

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

---



# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên: Vũ Thị Ngọc Lan**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Diệp**

**HẢI PHÒNG – 2022**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

-----

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ  
DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ  
DỊCH VỤ HÀNG HẢI ATLANTIC**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên: Vũ Thị Ngọc Lan  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Diệp**

**HẢI PHÒNG – 2022**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

---

## NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

**Sinh viên:** Vũ Thị Ngọc Lan

**Mã SV:** 1712402020

**Lớp:** QT2102N

**Ngành:** Quản trị doanh nghiệp

**Tên đề tài:** *Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Atlantic*

## **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI**

### **1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp**

- Nghiên cứu lý luận chung về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.
- Mô tả và tìm hiểu thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Atlantics
- Đánh giá về hiệu quả sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Atlantic, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

### **2. Các tài liệu, số liệu cần thiết**

Sưu tầm, lựa chọn từ các số liệu tài liệu phục vụ cho việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng Hải Atlantic.

### **3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp**

Tại: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng Hải Atlantic.

Địa chỉ : Số 37A/29/175 Phương Lưu, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Họ và tên:** Nguyễn Thị Diệp

**Học hàm, học vị:** Thạc sĩ

**Cơ quan công tác:** Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

**Nội dung hướng dẫn:** Toàn bộ khóa luận.

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 04 tháng 04 năm 2022

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 24 tháng 06 năm 2022

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Giảng viên hướng dẫn*

***ThS. Nguyễn Thị Diệp***

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2022*

**XÁC NHẬN CỦA KHOA**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	1
<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	vi
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b> .....	vii
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP</b> .....	3
1.1. Tổng quan chung về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp .....	3
1.1.1. Khái niệm, phân loại doanh nghiệp .....	3
1.1.2. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn .....	5
1.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn .....	15
1.2.1. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn, nguồn vốn .....	15
1.2.2. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn (VLD) .....	17
1.2.3. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn dài hạn (vốn cố định) .....	20
1.2.4. Hệ số hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh .....	21
1.2.5. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của vốn .....	21
1.2.6. Hệ số khả năng thanh toán của doanh nghiệp .....	22
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến HQSDV của DN .....	23
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI ATLANTIC</b> .....	29
2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic ...	29
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển .....	29
2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Atlantic .....	30
2.1.3. Khái quát về kết quả HĐKD của Công ty giai đoạn 2019 - 2021 .....	31
2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic .....	32
2.2.1. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn, nguồn vốn .....	32
2.2.2. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn (VLD) .....	34
2.2.3. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn dài hạn (vốn cố định) .....	40
2.2.4. Hệ số hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh .....	42
2.2.5. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của vốn .....	43
2.2.6. Hệ số khả năng thanh toán của doanh nghiệp .....	45
2.3. Đánh giá về hiệu quả sản xuất kinh doanh tại Công ty Atlantic giai đoạn 2019-2021 .....	47

2.3.1	Điểm mạnh.....	47
2.3.2	Hạn chế.....	47
2.3.3	Đánh giá các chính sách sử dụng vốn của Công ty.....	48
	<b>CHƯƠNG 3: BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI ATLANTIC TRONG GIAI ĐOẠN 2019 – 2021</b> .....	50
3.1.	Định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic đến năm 2025 .....	50
3.2	Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic.....	51
3.2.1.	Xây dựng phương thức quản trị vốn kinh doanh.....	51
3.2.2.	Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động .....	53
3.2.3.	Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	55
3.2.4.	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực .....	56
3.2.5.	Hoàn thiện công tác quản lý tài chính doanh nghiệp .....	57
	<b>KẾT LUẬN</b> .....	60
	<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	61

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BQ	:	Bình quân
BCTC	:	Báo cáo tài chính
CL	:	Chênh lệch
CSH	:	Chủ sở hữu
DN	:	Doanh nghiệp
DNTM	:	Doanh nghiệp đầu tư thương mại
DTT	:	Doanh thu thuần
DV	:	Dịch vụ
ĐVT	:	Đơn vị tính
EBIT	:	Lợi nhuận trước lãi vay và thuế
HQSDV	:	Hiệu quả sử dụng vốn
HTK	:	Hàng tồn kho
LNTT:	:	Lợi nhuận trước thuế
LNST	:	Lợi nhuận sau thuế
NH	:	Ngắn hạn
ROA	:	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản
ROE	:	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu
ROS	:	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu
TM	:	Thương mại
Trđ	:	Triệu đồng
VCD	:	Vốn cố định (vốn dài hạn)
VLD	:	Vốn lưu động (vốn ngắn hạn)
STT	:	Số thứ tự



## DANH MỤC CÁC BẢNG

Số bảng	Tên bảng	Trang
Bảng 2.1	Kết quả HĐKD của Công ty Atlantic	33
Bảng 2.2	Cơ cấu vốn và nguồn vốn của Công ty Atlantic	34
Bảng 2.3	Thực trạng việc tuân thủ nguyên tắc cân bằng tài chính của Công ty Atlantic	35
Bảng 2.4	Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	36
Bảng 2.5	Mức tiết kiệm vốn lưu động	37
Bảng 2.6	Hàm lượng vốn lưu động và tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động	38
Bảng 2.7	Tốc độ quay vòng của tiền	39
Bảng 2.8	Tốc độ quay của khoản phải thu	40
Bảng 2.9	Vòng quay hàng tồn kho	40
Bảng 2.10	Hiệu quả sử dụng vốn cố định	40
Bảng 2.11	Hàm lượng vốn lưu động và tỷ suất lợi nhuận vốn cố định	41
Bảng 2.12	Vòng quay vốn kinh doanh (vòng quay TTS)	42
Bảng 2.13	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)	43
Bảng 2.14	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản (ROA)	44
Bảng 2.15	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	44
Bảng 2.16	Khả năng thanh toán tổng quát	45
Bảng 2.17	Khả năng thanh toán ngắn hạn	46
Bảng 2.18	Khả năng thanh toán nhanh	46

## MỞ ĐẦU

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn (HQSDV) của doanh nghiệp được đánh giá là mục tiêu quan trọng hàng đầu đối với mọi doanh nghiệp. Hiệu quả sử dụng vốn chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau, bao gồm cả nhân tố vĩ mô và nhân tố vi mô thuộc về doanh nghiệp. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đo lường và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, am hiểu cơ chế tác động của các nhân tố đến hiệu quả sử dụng vốn, từ đó, đưa ra các biện pháp đúng để cải thiện hiệu quả sử dụng vốn.

Doanh nghiệp đầu tư thương mại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế: tạo công ăn việc làm; đóng góp vào tổng giá trị sản phẩm quốc gia cũng như ngân sách nhà nước. Để các doanh nghiệp đầu tư thương mại có thể hoạt động hiệu quả cần coi trọng công tác huy động, sử dụng và phân bổ nguồn lực tài chính. Làm thế nào để nâng cao hiệu suất hoạt động, cải thiện khả năng thanh toán, nâng cao khả năng sinh lời, từ đó nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp đầu tư thương mại là một vấn đề sống còn trong bối cảnh hiện nay.

Trong những năm qua, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế và cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ cạnh tranh, hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Vận tải Atlantic còn tồn tại một số hạn chế như: (1) Cơ cấu tài sản, nguồn vốn chưa hợp lý; (2) Lượng hàng tồn kho cao, vòng quay hàng tồn kho thấp; (3) Khả năng thanh toán thấp; (4) Khả năng sinh lời của tổng tài sản, sinh lời theo vốn chủ thấp do đó hiệu quả sử dụng vốn của Công ty khá thấp. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho Công ty, đề tài "**Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Atlantic**" được chọn làm đề tài khóa tốt nghiệp với mong muốn tìm kiếm những biện pháp có căn cứ khoa học và thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho Công ty trong thời gian tới.

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận văn được bố cục thành 3 chương:

*Chương 1: Lý luận chung về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp*

*Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic*

*Chương 3: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic*

# CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

## 1.1. Tổng quan chung về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

### 1.1.1. Khái niệm, phân loại doanh nghiệp

#### 1.1.1.1 Khái niệm doanh nghiệp

Có nhiều cách hiểu về doanh nghiệp, theo quy định tại điều 7, Luật Doanh nghiệp 2014 thì: *“Doanh nghiệp là là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”*[12].

Theo giáo trình Tài chính doanh nghiệp (Học viện tài chính): *“Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế thực hiện các hoạt động sản xuất, cung ứng hàng hóa cho người tiêu dùng qua thị trường nhằm mục tiêu sinh lời”*[6,tr.12].

Dựa trên khái niệm về doanh nghiệp, Đoàn Minh Tuấn (2015) đưa ra khái niệm về Doanh nghiệp thương mại vận tải: *“Doanh nghiệp thương mại vận tải là một đơn vị kinh doanh được thành lập hợp pháp, nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại vận tải”*[16,tr26].

Như vậy có thể hiểu Doanh nghiệp thương mại vận tải (DNTMVT) là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, vận tải đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Hiện nay, đáp ứng yêu cầu của thị trường, các doanh nghiệp thường hoạt động theo hướng đa ngành nghề, đăng ký kinh doanh ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Chính vì vậy một doanh nghiệp được coi là *“Doanh nghiệp thương mại vận tải nếu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động thương mại vận tải chiếm tỷ trọng chủ đạo trong tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của một doanh nghiệp, tức là doanh thu từ hoạt động thương mại vận tải chiếm tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp”*[16,tr.28].

### 1.1.2.1. Phân loại doanh nghiệp

Nhằm phục vụ cho những mục đích nghiên cứu hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp thương mại-vận tải, các nhà phân tích có thể sử dụng nhiều cách phân loại khác nhau. Những cách phân loại cơ bản đó là:

- Thứ nhất, xét theo quy mô doanh nghiệp có thể chia thành:
  - + Một, Doanh nghiệp thương mại-vận tải quy mô lớn;
  - + Hai, Doanh nghiệp thương mại-vận tải quy mô vừa;
  - + Ba, Doanh nghiệp thương mại-vận tải quy mô nhỏ;
  - + Bốn, Doanh nghiệp thương mại-vận tải quy mô siêu nhỏ.

Tiêu chí để phân biệt doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ tại các quốc gia khác nhau có những khác biệt nhất định. Tuy nhiên, đặc điểm chung đó là, các Doanh nghiệp quy mô lớn có trình độ tích tụ vốn lớn, có, có thể thu hút được lực lượng lao động có trình độ cao khả năng cạnh tranh mạnh, quy mô thị trường lớn. Trong khi đó, các Doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa thường có lượng nhân lực hạn chế, quy mô vốn nhỏ và quy mô về thị trường hạn chế.

**Bảng 1. 1: Phân loại quy mô doanh nghiệp**

Tiêu chí	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
Tổng nguồn vốn	Dưới 3 tỷ	Từ 3 - 50 tỷ đồng	Từ 50 - 100 tỷ đồng	Từ trên 100 tỷ đồng
Tổng số lao động	Dưới 10 người	Từ trên 10 - 50 lao động	Từ trên 50 - 100 lao động	Từ trên 100 lao động

*Nguồn: Quy định tại Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11/03/2018*

- Thứ hai, căn cứ vào tính chất của mặt hàng kinh doanh có thể chia thành:
  - Một là: *Doanh nghiệp kinh doanh chuyên môn hóa*: đó là các doanh nghiệp chuyên kinh doanh một hoặc một số mặt hàng có cùng công dụng, trạng thái hoặc tính chất nhất định.

- *Hai là: Các doanh nghiệp kinh doanh tổng hợp:* là các doanh nghiệp kinh doanh nhiều mặt hàng có công dụng, trạng thái, tính chất khác nhau.
  - *Ba là: Các doanh nghiệp kinh doanh đa dạng hóa (hỗn hợp):* các doanh nghiệp kinh doanh cả sản xuất, cả kinh doanh hàng hóa và thực hiện các hoạt động dịch vụ thương mại
- *Thứ ba,* Căn cứ theo chế độ sở hữu tư liệu sản xuất có thể chia thành
- *Doanh nghiệp nhà nước:* là DN được nhà nước đầu tư hoặc cấp 100% vốn kinh doanh.
  - *Doanh nghiệp tập thể:* là DN mà vốn kinh doanh do tập thể người lao động tự nguyện góp vào để kinh doanh.
  - *Các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty liên doanh.*
  - *Doanh nghiệp tư nhân:* do các tư nhân trong nước và nước ngoài bỏ vốn kinh doanh.

### **1.1.2. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn**

#### **1.2.2.1. Khái niệm và đặc trưng của vốn**

Trong cơ chế thị trường, mục tiêu của các doanh nghiệp là nhằm tối đa hoá giá trị của doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, doanh nghiệp cần có một lượng vốn để mua sắm các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như: sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động; kết hợp ba yếu tố đó để tạo ra đầu ra là các sản phẩm hàng hoá, hoặc dịch vụ có ích và tiêu thụ hàng hoá để thu lợi nhuận. Lượng vốn tiền tệ ứng ra đó được gọi là vốn của doanh nghiệp. Vốn không chỉ là điều kiện tiên quyết và sống còn đối với sự ra đời của doanh nghiệp mà nó còn là một trong những yếu tố giữ vai trò quyết định trong quá trình hoạt động và phát triển của doanh nghiệp hiện nay. Do đó, chúng ta cần phải có nhận thức đúng đắn về vốn và vai trò của nó đối với quá trình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp.

Về mặt khái niệm, vốn kinh doanh có thể được hiểu như sau: “*Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị tài sản được*

*huy động, sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời”[11,tr.23].*

***Vốn có các đặc trưng cơ bản sau:***

*Thứ nhất, vốn được biểu hiện bằng một lượng tài sản có thực*

Đây là đặc trưng rất cơ bản của vốn kinh doanh - vốn là một lượng tiền tệ đại diện cho một lượng hàng hoá nhất định, một tài sản có thực. Nói cách khác, vốn là biểu hiện bằng giá trị của các tài sản trong doanh nghiệp.

*Thứ hai, vốn phải được tích tụ, tập trung thành một lượng nhất định, đủ sức đầu tư vào một phương án kinh doanh*

Việc huy động vốn của doanh nghiệp cần đạt tới một giới hạn nhất định nào đó thì mới đủ sức phát huy tác dụng, cũng như đáp ứng được yêu cầu của phương án đầu tư. Do đó để đầu tư vào sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp không chỉ khai thác các tiềm năng về vốn mà còn phải tìm mọi cách để thu hút vốn.

*Thứ ba, vốn phải vận động sinh lời*

Đặc trưng này của vốn xuất phát từ nguyên tắc: tiền tệ chỉ được coi là vốn khi chúng được đưa vào sản xuất kinh doanh, chúng vận động biến đổi hình thái biểu hiện nhưng điểm khởi đầu và điểm kết thúc của vòng tuần hoàn phải là tiền, lượng tiền thu về phải lớn hơn lượng tiền bỏ ra - tức là kinh doanh phải có lãi.

*Thứ tư, vốn có giá trị về mặt thời gian*

Điều này có nghĩa là một đồng vốn ở thời điểm này có giá trị khác với giá trị của một đồng vốn ở thời điểm khác. Nguyên nhân của điều này là do các nhân tố như: giá cả thị trường, lạm phát, khủng hoảng... Do đó, việc huy động và sử dụng vốn kịp thời là hết sức quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp.

*Thứ năm, vốn gắn liền với chủ sở hữu*

Trong nền kinh tế thị trường, vốn luôn phải gắn liền với chủ sở hữu. Đồng vốn vô chủ sẽ dẫn đến việc sử dụng vốn lãng phí, kém hiệu quả. Ngược lại, những đồng vốn gắn liền với chủ sở hữu, gắn với lợi ích hợp pháp của chủ

sở hữu thì được sử dụng đúng mục đích, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả và sinh lời.

*Thứ sáu*, vốn được coi như một loại hàng hoá đặc biệt

Những người có vốn nhàn rỗi sẽ đưa vốn vào thị trường, còn những người cần vốn sẽ tìm đến nguồn vốn đó để mua “Quyền sử dụng vốn” và trả cho người bán một lượng tiền tệ nhất định được gọi là “chi phí sử dụng vốn”. Như vậy, khác với các hàng óa thông thường, vốn khi “bán ra” sẽ không bị mất đi quyền sở hữu mà chỉ mất đi quyền sử dụng, người mua được quyền sử dụng vốn trong một thời gian nhất định. Đây là đặc trưng quan trọng giúp cho các doanh nghiệp có phương thức huy động vốn linh hoạt trong nền kinh tế thị trường.

*Thứ bảy*, vốn bao gồm cả giá trị của tài sản vô hình

Giá trị thực của một doanh nghiệp không chỉ là phép cộng giản đơn số vốn cố định và vốn lưu động hiện có, mà còn tính đến giá trị của một số tài sản có khả năng sinh lời như: vị trí địa lý, uy tín, thương hiệu, công nghệ sản xuất, bằng phát minh sáng chế. Chúng được gọi là tài sản vô hình của doanh nghiệp

#### 1.2.2.2. *Phân loại vốn của doanh nghiệp*

Giá trị thực tế của doanh nghiệp gồm tổng giá trị thực tế của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản của doanh nghiệp được phân loại thành tài sản hữu hình và tài sản vô hình.

\* *Tài sản hữu hình* là những “tài sản có hình thái vật chất do chủ tài sản nắm giữ để sử dụng phục vụ các mục đích của mình, nó bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn”[11,tr.34].

- *Tài sản ngắn hạn* là tài sản được dự tính để bán hoặc sử dụng trong khuôn khổ của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp; hoặc được nắm giữ chủ yếu cho mục đích thương mại hoặc cho mục đích ngắn hạn; hoặc là tiền hoặc tài sản tương đương mà việc sử dụng không gặp một hạn chế nào.

- *Tài sản dài hạn* là các tài sản khác ngoài tài sản ngắn hạn, bao gồm: tài sản cố định, tài sản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

\* *Tài sản vô hình* là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị do chủ tài sản nắm giữ để sử dụng phục vụ mục đích của mình, nó



bao gồm: kỹ năng quản lý, bí quyết marketing, danh tiếng, uy tín, tên hiệu, biểu tượng doanh nghiệp và việc sở hữu các quyền và công cụ hợp pháp (quyền sử dụng đất, quyền sáng chế, bản quyền, quyền kinh doanh hay các hợp đồng). Trong phạm vi nội dung nghiên cứu, tác giả không đi sâu phân tích vấn đề này.

Có rất nhiều tiêu thức để phân loại vốn kinh doanh nhưng để thuận lợi cho quá trình quản lý và sử dụng vốn, người ta căn cứ vào đặc điểm chu chuyển của vốn khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh. Theo đó, vốn được chia thành hai loại: vốn cố định và vốn lưu động.

### **Vốn cố định (VCD)**

Trong nền kinh tế thị trường, để có được các tài sản cố định (TSCĐ) cần thiết cho hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần phải đầu tư ứng ra một lượng vốn tiền tệ nhất định. Số vốn mà doanh nghiệp ứng ra hình thành TSCĐ được gọi là VCD của doanh nghiệp, do đó: *“VCD của doanh nghiệp là bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về TSCĐ. Đặc điểm của vốn cố định là chuyển giá trị dần dần từng phần trong nhiều chu kỳ kinh doanh và hoàn thành một vòng chu chuyển khi tái sản xuất được TSCĐ về mặt giá trị”*[11,tr.50].

Như vậy VCD và TSCĐ có mối quan hệ mật thiết với nhau, *“VCD là biểu hiện về mặt giá trị của TSCĐ, còn TSCĐ là biểu hiện về mặt vật chất của VCD. Do đó, chúng không thể tách rời nhau mà nằm trong một thể thống nhất chi phối lẫn nhau: quy mô VCD sẽ quyết định quy mô TSCĐ; ngược lại đặc điểm TSCĐ lại chi phối đặc điểm tuần hoàn và chu chuyển của VCD”*[11.tr.51].

### ***\*Đặc điểm luân chuyển VCD***

Là số vốn đầu tư ứng trước để mua sắm, xây dựng các TSCĐ nên quy mô của VCD nhiều hay ít sẽ quyết định đến quy mô TSCĐ, ảnh hưởng rất lớn đến trình độ trang bị kỹ thuật và công nghệ, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Song ngược lại, những đặc điểm kinh tế của TSCĐ trong quá trình sử dụng lại có những ảnh hưởng quyết định, chi phối đặc điểm tuần hoàn và chu chuyển của VCD. Có thể khái quát những nét đặc thù về sự vận động của VCD trong quá trình sản xuất kinh doanh như sau:

*Một là*, VCD tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh. Điều này do đặc điểm của TSCĐ là thời gian sử dụng lâu dài và tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh.

*Hai là*, VCD luân chuyển dần dần từng phần vào giá trị sản phẩm trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh. Khi tham gia vào quá trình sản xuất, một bộ phận VCD được luân chuyển và cấu thành chi phí sản xuất sản phẩm (dưới hình thức chi phí khấu hao) tương ứng với phần giá trị hao mòn của TSCĐ.

*Ba là*, Sau nhiều chu kỳ sản xuất, VCD mới hoàn thành một vòng chu chuyển. Sau mỗi chu kỳ sản xuất, phần vốn được chu chuyển vào giá trị sản phẩm dần dần tăng lên song phần vốn đầu tư ban đầu vào TSCĐ lại giảm xuống cho đến khi TSCĐ hết thời gian sử dụng, giá trị của nó được chuyển dịch hết vào giá trị sản phẩm thì VCD mới hoàn thành một vòng chu chuyển.

#### **\* Phân loại VCD**

VCD là biểu hiện bằng tiền của TSCĐ của doanh nghiệp. TSCĐ trong các doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại, mỗi loại có những đặc điểm khác nhau về tính chất kỹ thuật, công dụng và thời gian sử dụng. Vì vậy để quản lý tốt TSCĐ cũng như quản lý tốt VCD, doanh nghiệp cần phải tiến hành phân loại TSCĐ:

- ✓ *Dựa vào hình thái biểu hiện và công dụng kinh tế*, TSCĐ của DN được chia thành 2 loại: (1)TSCĐ hữu hình và (2)TSCĐ vô hình.
- ✓ *Dựa vào mục đích sử dụng*, TSCĐ được chia thành: (1)TSCĐ dùng cho mục đích kinh doanh và (2)TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng.
- ✓ *Dựa vào tình hình sử dụng*, TSCĐ được chia thành: (1)TSCĐ đang dùng; (2)TSCĐ chưa dùng và (3)TSCĐ không cần dùng và chờ thanh lý.

Mỗi cách phân loại trên cho phép xem xét, đánh giá kết cấu TSCĐ của DN theo các tiêu thức khác nhau. Đối với mỗi doanh nghiệp, việc phân loại TSCĐ là rất cần thiết, giúp doanh nghiệp chủ động điều chỉnh kết cấu TSCĐ hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VCD nói riêng và vốn kinh doanh nói chung.

### **Vốn lưu động (VLD)**

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, bên cạnh TSCĐ doanh nghiệp còn phải có một lượng tài sản ngắn hạn (TSNH) nhất định. Để hình thành nên các TSNH, doanh nghiệp phải ứng trước một số vốn tiền tệ nhất định đầu tư vào các tài sản đó. Số vốn này được gọi là VLD của doanh nghiệp, do đó: “*VLD của doanh nghiệp là số vốn ứng ra để hình thành nên các TSNH nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục. VLD luân chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần và thu hồi toàn bộ, hoàn thành một vòng luân chuyển khi kết thúc một chu kỳ kinh doanh*”[11,tr.61].

VLD có hình thức biểu hiện là các TSNH và được chia thành hai loại: TSNH phục vụ cho sản xuất và TSNH phục vụ lưu thông.

+ TSNH phục vụ cho sản xuất: bao gồm những vật tư dự trữ để đảm bảo cho quá trình sản xuất được liên tục như nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... và những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất như sản phẩm dở dang, bán thành phẩm...

+ TSNH phục vụ lưu thông: là những TSNH nằm trong quá trình lưu thông của doanh nghiệp như thành phẩm nằm trong kho chờ tiêu thụ, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán...

#### ***\* Đặc điểm luân chuyển của VLD***

Trong quá trình tham gia vào hoạt động kinh doanh, do bị chi phối bởi các đặc điểm của TSNH nên VLD của doanh nghiệp có các đặc điểm sau:

*Thứ nhất*, VLD trong quá trình chu chuyển luôn thay đổi hình thái biểu hiện. Đối với doanh nghiệp sản xuất, hình thái biểu hiện của VLD là tiền - vật tư dự trữ, sản phẩm dở dang - thành phẩm hàng hoá - tiền. Đối với doanh nghiệp thương mại, VLD có hình thái biểu hiện là tiền - hàng - tiền. Doanh nghiệp cần nắm rõ các hình thái biểu hiện này để có biện pháp quản lý VLD .

*Thứ hai*, VLD chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần và được hoàn lại toàn bộ sau mỗi chu kỳ kinh doanh. Đây là điểm khác biệt cơ bản giữa VLD và VCD.

*Thứ ba*, VLD hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ kinh doanh. Đặc điểm này cho thấy kết thúc một chu kỳ kinh doanh cũng là lúc VLD trở lại hình thái tiền tệ ban đầu.

**\* Phân loại VLD**

Để thuận lợi cho việc quản lý VLD, người ta tiến hành phân loại VLD theo các cách sau:

✓ *Dựa theo hình thái biểu hiện của vốn:*

- Vốn bằng tiền và các khoản phải thu: phần VLD này không được thể hiện dưới một lượng vật chất cụ thể mà chỉ biểu hiện dưới dạng nguồn lực. Đây là phần VLD có tính thanh khoản cao mà doanh nghiệp cần có trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Vốn về hàng tồn kho: được biểu hiện dưới hình thái vật chất cụ thể, bao gồm: vốn vật tư dự trữ, vốn sản phẩm dở dang, vốn thành phẩm. Đây là bộ phận VLD có tính thanh khoản không cao do đó các doanh nghiệp cần có kế hoạch dự trữ hàng tồn kho hợp lý.

✓ *Dựa vào vai trò của VLD đối với quá trình sản xuất kinh doanh:*

- VLD trong khâu dự trữ sản xuất, bao gồm: vốn nguyên, vật liệu chính; vốn vật liệu phụ; vốn nhiên liệu; vốn phụ tùng thay thế; vốn vật đóng gói, vốn công cụ dụng cụ nhỏ.

- VLD trong khâu trực tiếp sản xuất, bao gồm: vốn sản phẩm đang chế tạo; vốn về chi phí trả trước.

- VLD trong khâu lưu thông, bao gồm: vốn thành phẩm; vốn bằng tiền; vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư ngắn hạn về chứng khoán, cho vay ngắn hạn...

Mỗi cách phân loại trên đều đạt được yêu cầu nhất định trong công tác quản lý và sử dụng VLD. Nó giúp doanh nghiệp xác định đúng trọng điểm và biện pháp quản lý, sử dụng VLD hiệu quả hơn, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp.

Tóm lại, từ đặc điểm của VCD và VLD đòi hỏi công tác quản lý vốn của doanh nghiệp phải được quan tâm. Để bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng

VCD thì cần phải quản lý VCD trên cả hai mặt hình thái hiện vật và giá trị. Muốn quản lý tốt và nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ, doanh nghiệp phải quản lý trên tất cả các biểu hiện của nó.

### 1.2.2.3. Nguồn hình thành vốn

Để bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp thì doanh nghiệp cần nắm rõ nguồn hình thành vốn từ đó có phương án huy động, biện pháp quản lý sử dụng thích hợp đem lại hiệu quả cao. Dựa vào từng tiêu thức nhất định mà nguồn vốn của doanh nghiệp được chi thành các loại khác nhau:

✓ *Căn cứ vào quan hệ sở hữu về vốn.* Theo tiêu thức này, nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành từ hai nguồn: (1) Nguồn vốn chủ sở hữu và (2) Nợ phải trả.

- *Nguồn vốn chủ sở hữu* là bộ phận vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, bao gồm vốn góp ban đầu và vốn được bổ sung từ kết quả kinh doanh hàng năm, các quỹ, nguồn vốn liên doanh, liên kết, vốn tài trợ của Nhà nước...

- *Nợ phải trả* là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải có trách nhiệm thanh toán lãi và nợ gốc đúng thời hạn cam kết. Nguồn vốn này bao gồm: vay ngân hàng, tổ chức tín dụng, các khoản nợ nhà cung cấp, nợ lương, nợ các khoản phải trả cho Nhà nước, nợ lương.

Sự kết hợp hai nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả tạo nên cơ cấu nguồn vốn trong doanh nghiệp. Doanh nghiệp thành công hay thất bại là tùy vào việc lựa chọn cơ cấu nguồn vốn có phù hợp hay không.

✓ *Căn cứ vào phạm vi huy động vốn*

Theo tiêu thức này, vốn của doanh nghiệp được hình thành từ hai nguồn: (1) nguồn vốn bên trong và (2) nguồn vốn bên ngoài.

- *Nguồn vốn bên trong:* là nguồn vốn có thể huy động được từ bản thân doanh nghiệp, bao gồm: vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế, các loại quỹ (quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính...), từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ. Đây là nguồn vốn có ý nghĩa đặc biệt quan

trọng, thể hiện khả năng chủ động cũng như mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp trong quá trình huy động vốn.

- *Nguồn vốn bên ngoài*: là nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể huy động từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm: vốn vay tín dụng, vốn chiếm dụng từ các nhà cung cấp, vốn do phát hành chứng khoán, vốn góp liên doanh, liên kết... Đây là bộ phận vốn không thể thiếu đối với doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh, nhằm tạo ra cơ cấu vốn linh hoạt góp phần gia tăng tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

Việc phân loại nguồn vốn theo phạm vi huy động vốn sẽ giúp doanh nghiệp thiết lập được cơ cấu tài trợ hợp lý, dựa trên nguyên tắc: huy động trước các các nguồn có chi phí sử dụng vốn thấp, sau đó mới huy động tới các nguồn tài trợ có chi phí sử dụng vốn cao hơn.

✓ *Căn cứ vào thời gian huy động và sử dụng vốn*, Theo tiêu thức này có thể chia nguồn vốn của doanh nghiệp thành hai loại là: (1) Nguồn vốn ngắn hạn và (2) nguồn vốn dài hạn.

- *Nguồn vốn dài hạn*: là nguồn vốn có tính chất ổn định, doanh nghiệp có thể sử dụng lâu dài. Bao gồm: (1) nguồn vốn chủ sở hữu và (2) các khoản nợ dài hạn.

- *Nguồn vốn ngắn hạn*: là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (thường dưới 1 năm) mà doanh nghiệp có thể sử dụng đáp ứng các nhu cầu có tính chất tạm thời, bất thường của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm (1) các khoản vay ngắn hạn và (2) nợ ngắn hạn.

Việc phân loại nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời như trên sẽ giúp cho nhà quản lý doanh nghiệp xem xét huy động các nguồn vốn cho phù hợp với thời gian sử dụng vốn, đáp ứng kịp thời vốn sản xuất kinh doanh, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

#### 1.2.2.4. *Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp*

Có thể nói một trong những biện pháp chủ yếu để bảo toàn và phát triển vốn là quản lý và sử dụng có hiệu quả. Hiệu quả sử dụng vốn có ảnh hưởng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Từ các góc độ

nhìn nhận khác nhau, quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn cũng có những cách hiểu khác nhau. Nhưng nói chung, việc sử dụng vốn có hiệu quả là phải nhằm đạt được kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí bỏ ra thấp nhất.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp đứng từ góc độ kinh tế là tối đa hóa lợi nhuận. Như vậy có thể hiểu là với một lượng vốn nhất định bỏ vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ đem lại lợi nhuận cao nhất và làm cho đồng vốn không ngừng sinh sôi nảy nở, tức là hiệu quả sử dụng vốn thể hiện ở hai mặt: bảo toàn được vốn và tạo ra được các kết quả theo mục tiêu kinh doanh, trong đó đặc biệt là kết quả về mức sinh lời của đồng vốn

Bên cạnh đó, phải chú ý cả mặt tối thiểu hóa lượng vốn và thời gian sử dụng vốn của doanh nghiệp. Kết quả sử dụng vốn phải thỏa mãn được lợi ích của doanh nghiệp và các nhà đầu tư ở mức mong muốn cao nhất, đồng thời nâng cao được lợi ích xã hội.

Nếu xét trên góc độ tài chính doanh nghiệp thì ngoài mục tiêu lợi nhuận, sử dụng vốn có hiệu quả còn phải đảm bảo an toàn, lành mạnh về mặt tài chính, tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trước mắt và lâu dài, do đó: *“Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi tối đa với chi phí hoạt động là thấp nhất”*[15].

*Quản trị sử dụng vốn của doanh nghiệp bản chất là “quản lý, sử dụng một nguồn lực (thể hiện giá trị bằng tiền) dưới các hình thái khác nhau (tài sản cố định, công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu, nhiên liệu, ..., tiền mặt) với mục đích tối ưu hiệu quả cho doanh nghiệp trong từng thời kỳ (phát triển, mở rộng, ổn định, lợi nhuận...)”*[15,tr.29].

Hiệu quả sử dụng vốn được lượng hoá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về “khả năng sinh lời”, “khả năng thanh khoản”, “hiệu quả sử dụng tài sản”, “cơ cấu vốn”, “vòng quay hàng tồn kho”, “kỳ thu tiền bình quân”... Nó phản ánh quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua

thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối quan hệ giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí vốn bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó doanh nghiệp muốn đạt được mục tiêu tăng trưởng và tối đa hoá giá trị doanh nghiệp cần phải đặt vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lên hàng đầu.

Tóm lại: HQSDV của DN phản ánh trình độ huy động và sử dụng nguồn lực của DN để tạo ra kết quả đầu ra tối ưu. Các chỉ tiêu phản ánh HQSDV của DN được xây dựng thông qua mối quan hệ tỷ lệ giữa các đại lượng kinh tế thể hiện tốc độ luân chuyển, khả năng sinh lời và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

## **1.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn**

Trong nền kinh tế thị trường, mục tiêu của các DN là thu được lợi nhuận cao. Quá trình kinh doanh của DN cũng là quá trình hình thành và sử dụng vốn kinh doanh. Vì vậy, hiệu quả sử dụng vốn được thể hiện ở số lợi nhuận DN thu được trong kỳ và mức sinh lời của một đồng vốn kinh doanh. Xét trên góc độ sử dụng vốn, lợi nhuận thể hiện kết quả tổng thể của quá trình phối hợp tổ chức đảm bảo vốn và sử dụng vốn cố định, vốn lưu động của DN.

Để đánh giá đầy đủ hơn hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cần phải xem xét hiệu quả sử dụng vốn ở từng khâu, sử dụng nhiều chỉ tiêu để phân tích, đánh giá mức sinh lời của đồng vốn kinh doanh.

Xuất phát từ mục tiêu đánh giá, các DN xác định và sử dụng các chỉ tiêu tài chính thích hợp. Khi sử dụng các chỉ tiêu phản ánh mức sinh lời của vốn kinh doanh, để so sánh giữa các DN khác nhau hay so sánh giữa các thời kỳ khác nhau, doanh nghiệp cần phải đảm bảo tính đồng nhất của chỉ tiêu:

### ***1.2.1. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn, nguồn vốn***

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh một cách tổng quát về cơ cấu vốn cũng như cơ cấu sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nhóm chỉ tiêu này gồm một số chỉ tiêu:

#### ***\* Cơ cấu nguồn vốn***

Cơ cấu nguồn vốn thể hiện tỷ trọng của các nguồn vốn trong tổng giá trị nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động, sử dụng vào hoạt động kinh doanh.



Quyết định về cơ cấu nguồn vốn là vấn đề tài chính hết sức quan trọng của doanh nghiệp bởi lẽ:

- Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp là một trong các yếu tố quyết định đến chi phí sử dụng vốn bình quân của doanh nghiệp.

- Cơ cấu nguồn vốn ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu hay thu nhập trên một cổ phần và rủi ro tài chính của một doanh nghiệp hay công ty cổ phần.

Khi xem xét cơ cấu nguồn vốn của một doanh nghiệp, người ta chú trọng đến mối quan hệ giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ tiêu chủ yếu sau:

*Hệ số nợ*

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn (hoặc tổng tài sản)}}$$

*“Hệ số nợ phản ánh nợ phải trả chiếm bao nhiêu phần trăm trong nguồn vốn của doanh nghiệp hay trong tài sản của doanh nghiệp bao nhiêu phần trăm được hình thành bằng nguồn nợ phải trả”[15].*

*Hệ số vốn chủ sở hữu*

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

*“Hệ số này phản ánh vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp”[15].*

**\* Cơ cấu tài sản**

Vốn và tài sản có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Vì vậy, nghiên cứu vốn phải đặt trong mối quan hệ với tài sản.

*Hệ số cơ cấu TSCĐ*

$$\text{Hệ số cơ cấu TSCĐ (hoặc TSLĐ)} = \frac{\text{TSCĐ hoặc TSLĐ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

“Hệ số này cho biết cơ cấu sử dụng vốn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp sử dụng vốn để đầu tư vào tài sản, và sử dụng tài sản đó phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của mình”[15].

Tùy từng loại hình doanh nghiệp, cũng như trong từng giai đoạn sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp có thể sử dụng cơ cấu vốn đầu tư khác nhau vào TSLĐ hay TSCĐ. Ví dụ, các doanh nghiệp sản xuất, xây dựng thường có tỷ trọng TSCĐ cao, trong khi các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ thì tỷ trọng TSLĐ trong tổng tài sản lại cao hơn.

### **1.2.2. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn (VLD)**

#### **1.2.2.1. Vòng quay vốn ngắn hạn (VLD):**

$$\text{Vòng quay vốn ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn ngắn hạn BQ trong kỳ}}$$

“Chỉ tiêu này thể hiện sự vận động của tài sản ngắn hạn trong kỳ, nó cho biết một đồng vốn ngắn hạn bình quân trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng DTT. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản ngắn hạn vận động nhanh, đó là nhân tố góp phần nâng cao HQSXKD cho DN”[15].

#### **1.2.2.2. Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn:**

$$\text{Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Vòng quay vốn ngắn hạn}}$$

“Chỉ tiêu này cho biết, để thực hiện một vòng luân chuyển (vòng quay), vốn ngắn hạn cần bao nhiêu ngày. Chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ tài sản ngắn hạn vận động nhanh, đó là nhân tố góp phần nâng cao HQSXKD cho DN”[15].

#### **1.2.2.3. Mức tiết kiệm VLD do tăng tốc độ luân chuyển vốn:**

$$\text{Số VLD có thể tiết kiệm} = \frac{\text{DTT trong kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay vốn ngắn hạn}} * (\text{Kỳ luân chuyển VLD kỳ phân tích} - \text{Kỳ luân chuyển VLD kỳ gốc})$$

Chỉ tiêu này “Phản ánh số VLD có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển VLD ở kỳ so sánh với kỳ gốc”[15].

#### **1.2.2.4. Hàm lượng vốn lưu động:**

$$\text{Hàm lượng vốn lưu động} = \frac{\text{VLD bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết “để có 1 đồng doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm trong kỳ cần bao nhiêu đồng VLD”[15].

1.2.2.5. *Tỷ suất lợi nhuận VLD:*

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận}}{\text{vốn lưu động}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh “cứ 1 đồng VLD bình quân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế) về tiêu thụ sản phẩm trong kỳ”[15].

Trong thành phần của vốn ngắn hạn (vốn lưu động) của DN thì tiền, HTK và nợ phải thu là ba thành phần chủ yếu, do đó để đánh giá hiệu suất sử dụng VNH cần quan tâm đến các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn bằng tiền, sử dụng HTK và nợ phải thu của DN.

***Chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển của tiền***

Số vòng quay tiền phản ánh tốc độ luân chuyển vốn bằng tiền và được xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Số vòng quay vốn}}{\text{bằng tiền}} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn bằng tiền bình quân trong kỳ}}$$

“Chỉ tiêu này thể hiện sự vận động của vốn bằng tiền trong kỳ, nó cho biết một đồng vốn bằng tiền bình quân trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng DTT. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ vốn bằng tiền vận động nhanh, đó là nhân tố góp phần nâng cao HQSXKD cho DN”[15].

***Chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển khoản phải thu***

Để đánh giá hiệu quả sử dụng khoản phải thu của DNTM có thể sử dụng 2 chỉ tiêu: (1)vòng quay khoản phải thu và (2)kỳ thu tiền bình quân.

+ *Vòng quay khoản phải thu:*

$$\frac{\text{Vòng quay khoản}}{\text{phải thu}} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Khoản phải thu BQ trong kỳ}}$$

“Chỉ tiêu này thể hiện sự vận động của khoản phải thu trong kỳ, nó cho biết khoản phải thu luân chuyển được bao nhiêu vòng trong kỳ. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tốc độ thu hồi công nợ của DN càng nhanh, DN ít bị chiếm

dụng vốn, từ đó tiết kiệm vốn và đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển VNH, góp phần nâng cao HQSXKD cho DN”[15].

+ *Kỳ thu tiền bình quân:*

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Vòng quay khoản phải thu}}$$

“Chỉ tiêu này cho biết, số ngày cần thiết để khoản phải thu thực hiện được một vòng quay. Nó là độ dài tính từ lúc DN xuất giao hàng đến khi DN thu được tiền bán hàng. Chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ tốc độ thu tiền càng nhanh, góp phần nâng cao HQSXKD cho DN”[15].

### ***Chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển hàng tồn kho (HTK)***

Để đánh giá hiệu quả sử dụng hàng tồn kho của DNTM có thể sử dụng 2 chỉ tiêu: (1)vòng quay hàng tồn kho và (2) số ngày một vòng quay HTK.

+ *Vòng quay hàng tồn kho:*

$$\frac{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}{\text{tồn kho}} = \frac{\text{Giá vốn bán hàng trong kỳ}}{\text{Hàng tồn kho BQ trong kỳ}}$$

“Chỉ tiêu này phản ánh sự vận động của hàng tồn kho trong kỳ, nó cho biết hàng tồn kho luân chuyển được bao nhiêu vòng trong kỳ. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tốc độ quay vòng vốn của DN càng nhanh, DN sử dụng vốn càng hiệu quả, góp phần nâng cao HQSXKD cho DN”[15].

+ *Số ngày một vòng quay HTK:*

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay HTK}}{\text{HTK}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Vòng quay HTK}}$$

“Chỉ tiêu này cho biết, số ngày cần thiết HTK thực hiện được một vòng quay. Nó là độ dài tính từ lúc DN bỏ tiền ra mua NVL dự trữ cho quá trình sản xuất đến khi tạo được sản phẩm chờ bán. Số ngày của một vòng quay phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm kinh doanh; quy trình; công nghệ sản xuất được áp dụng cũng như chính sách tồn kho của DN”[15].

### 1.2.3. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn dài hạn (vốn cố định)

#### 1.2.3.1. Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn.

Chỉ tiêu cho phép đánh giá mức độ khai thác, sử dụng vốn dài hạn của doanh nghiệp trong kỳ và được tính theo công thức:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{VCD và vốn dài hạn khác BQ trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết “cứ một đồng giá trị tài sản dài hạn đầu tư trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần, chỉ tiêu này thể hiện sức sản xuất của tài sản cố định, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản cố định hoạt động tốt, là nhân tố góp phần nâng cao HQSDV của DN”[15]

#### 1.2.3.2. Hàm lượng VCD

$$\text{Hàm lượng vốn cố định} = \frac{\text{VCD bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết “để có 1 đồng doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm trong kỳ cần bao nhiêu đồng VCD”[15].

#### 1.2.3.3. Tỷ suất lợi nhuận VCD:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh “cứ 1 đồng VLD bình quân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế) về tiêu thụ sản phẩm trong kỳ”[15].

Khi sử dụng chỉ tiêu này cần lưu ý là chỉ tính lợi nhuận do có sự tham gia trực tiếp của TSCĐ tạo ra, vì thế cần phải loại ra các khoản thu nhập khác như lãi do hoạt động tài chính, lãi do góp vốn liên doanh, lãi khác... không có sự tham gia của TSCĐ.

Ngoài các chỉ tiêu trên, hiệu quả sử dụng TSCĐ còn được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu khác như hệ số hao mòn TSCĐ, kết cấu TSCĐ, hệ số trang bị TSCĐ cho một công nhân.

#### 1.2.3.4. Hệ số hao mòn TSCĐ:

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Số khấu hao lũy kế của TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}{\text{Nguyên giá TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}$$

Chỉ tiêu này “phản ánh mức độ hao mòn của TSCĐ trong DN, mặt khác phản ánh tổng quát tình trạng về năng lực còn lại của TSCĐ cũng như VCD ở thời điểm đánh giá”[15].

#### 1.2.3.5. Hiệu suất sử dụng TSCĐ:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Nguyên giá của TSCĐ bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết “ một đồng TSCĐ trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần”[15].

#### 1.2.4. Hệ số hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Để phản ánh hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn, sử dụng chỉ tiêu số vòng quay toàn bộ vốn. Chỉ tiêu này phản ánh tổng quát hiệu suất sử dụng tài sản hay toàn bộ số vốn hiện có của DNTM và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay vốn (tài sản)} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Tổng tài sản (vốn KD) bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

“Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng VKD (tài sản) DN đưa vào kinh doanh trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh trình độ khai thác, sử dụng tài sản của DN, bao gồm cả vốn ngắn hạn và vốn dài hạn của DN. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng cao, là nhân tố góp phần nâng cao HQSDV của DN”[15].

#### 1.2.5. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của vốn

##### 1.2.5.1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

“Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần DN thu được trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng quản lý chi phí của DN tốt. Chỉ tiêu này chịu sự tác động của đặc điểm kinh tế kỹ thuật cũng như chiến lược cạnh tranh của DN”[15].

#### 1.2.5.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản (vốn KD) bình quân trong kỳ}}$$

“Tỷ suất này còn được gọi là tỷ suất sinh lời ròng của tài sản (ROA). Hệ số này phản ánh mỗi đồng vốn sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của tổng tài sản, chỉ tiêu này càng cao khả năng sinh lời của tài sản càng lớn”[15].

#### 1.2.5.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Đây là một chỉ tiêu mà các nhà đầu tư rất quan tâm. Hệ số này đo lường mức lợi nhuận sau thuế thu được trên mỗi đồng vốn của chủ sở hữu trong kỳ.

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân trong kỳ}}$$

“Hệ số này phản ánh mỗi đồng vốn chủ sở hữu sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh trình độ quản trị doanh thu, chi phí, khả năng khai thác, sử dụng tài sản, trình độ quản trị nguồn vốn của DN”[15].

### 1.2.6. Hệ số khả năng thanh toán của doanh nghiệp

#### 1.2.6.1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

“Hệ số này cho biết nếu doanh nghiệp bán toàn bộ tài sản thì sẽ thanh toán được bao nhiêu lần các khoản nợ phải trả”[15].

#### 1.2.6.2. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn

$$\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

“Nếu hệ số thanh toán mà lớn hơn 1, phản ánh mức độ mà DN đảm bảo chi trả các khoản nợ là càng cao, rủi ro phá sản thấp, tình hình tài chính được đánh giá là tốt, nhưng nếu hệ số này quá cao thì không tốt, nó cho thấy sự dồi dào của DN trong việc thanh toán nhưng lại giảm hiệu quả sử dụng vốn do DN đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn và có thể dẫn đến tình hình tài chính xấu”[15].

“Nếu hệ số thanh toán mà nhỏ hơn 1, phản ánh khả năng thanh toán của DN không tốt, tài sản ngắn hạn của DN không đủ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và các khoản nợ đến hạn phải trả”[15].

“Nếu hệ số thanh toán mà bằng 0, phản ánh DN khó có khả năng chi trả được nợ, tình hình tài chính của DN đang gặp khó khăn và DN có nguy cơ bị phá sản”[15].

#### *1.2.6.3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh*

Khả năng thanh toán nhanh được hiểu là khả năng doanh nghiệp dùng tiền hoặc tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền để trả nợ ngay khi đến hạn và quá hạn.

Tùy theo mức độ kịp thời của việc thanh toán nợ, hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán nhanh thông thường biến động từ 0,5 đến 1, lúc đó khả năng thanh toán của DN được đánh giá là khả quan.

### **1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến HQSDV của DN**

Như chúng ta đã biết, kết quả đạt được và chi phí bỏ ra của một DN trong hoạt động sản xuất kinh doanh chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố. Tùy theo mỗi tiêu thức khác nhau mà người ta có thể chia các nhân tố này thành các loại khác nhau. Thông thường chúng ta có thể chia các nhóm nhân tố như sau:



### *1.3.1. Nhóm nhân tố bên ngoài*

#### ***Mức độ hội nhập quốc tế***

Toàn cầu hóa ngày càng trở thành xu hướng của thế giới hiện đại. Quá trình hội nhập kinh tế mang lại cho các DN những thuận lợi tuy nhiên cũng không ít thách thức. Theo lộ trình gia nhập WTO cũng như các tổ chức, hiệp hội mang tính chất quốc tế, Việt Nam phải từng bước giảm hàng rào thuế quan, mở cửa thị trường trong nước từng bước cạnh tranh với các DN nước ngoài với tiềm lực tài chính hùng mạnh và kinh nghiệm lâu đời. Đồng thời các DN trong nước cũng có những cơ hội tiếp mở rộng thị phần quốc tế.

#### ***Chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước***

Các chính sách kinh tế vĩ mô (chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ...) có tác động rất lớn vào quá trình doanh của DN. Tùy vào mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh tế mà nhà nước sẽ thực hiện các chính sách này theo hướng mở rộng hoặc thu hẹp, và tùy vào từng nội dung của chính sách sẽ ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến HQSDV của DN.

#### ***Môi trường pháp luật, thể chế chính trị***

Thể chế chính trị, sự nhất quán trong đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước có tác động trực tiếp đối với quá trình phát triển và hoạt động kinh doanh của DN. Môi trường chính trị ổn định là tiền đề quan trọng cho sự phát triển và mở rộng các hoạt động đầu tư của DN cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Sự hoàn chỉnh và đồng bộ của hệ thống các chính sách, các văn bản pháp luật của nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất kinh doanh và góp phần không nhỏ vào nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của DN.

#### ***Nhân tố môi trường văn hóa xã hội và truyền thống lịch sử***

Tình trạng thất nghiệp, trình độ giáo dục, lối sống, phong tục tập quán, tâm lý xã hội,... đều tác động một cách trực tiếp hoặc gián tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của mỗi DN. Ngoài ra, các yếu tố như trình độ lao động, phong cách, lối sống, tập quán,... cũng ảnh hưởng tới khả năng chuyên môn, khả năng đào

tạo, mức độ tiêu dùng,... của người dân. Chính vì thế, các nhân tố này cũng ảnh hưởng một cách gián tiếp hoặc trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của DN.

### ***Sự phát triển của ngành kinh doanh***

Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN chịu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp bởi các DN trong cùng một ngành hoặc các DN sản xuất sản phẩm thay thế. Trong nền kinh tế hiện nay, hầu hết các sản phẩm đều có sản phẩm thay thế. Do đó, đối thủ cạnh tranh của DN không chỉ là các DN sản xuất kinh doanh cùng loại sản phẩm mà còn phải kể đến các DN có sản phẩm tương ứng với sản phẩm mình sản xuất. Các DN sản xuất sản phẩm thay thế có thể từng bước chiếm lĩnh khách hàng của mình gây ra những khó khăn về tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất kinh doanh. Thậm chí, các DN sản xuất sản phẩm thay thế cũng có thể có những yếu tố đầu vào giống với mình dẫn tới cạnh tranh các yếu tố đầu vào như: nguyên liệu, vật liệu, con người,... ảnh hưởng tới chi phí của DN.

#### ***1.3.2. Nhóm nhân tố bên trong***

### ***Khả năng sinh lời của doanh nghiệp***

Khả năng sinh lời của DN rất quan trọng đối với các nhà quản lý, vì tổng lợi nhuận và lợi nhuận thuần là những chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả kinh doanh của nhà quản lý.

- *Mức sinh lời trên tài sản (ROA)*: Đây là chỉ tiêu tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của DN được phân tích và phạm vi so sánh mà người ta lựa chọn lợi nhuận trước thuế và lãi vay hoặc lợi nhuận sau thuế để so sánh với tổng tài sản.

Chỉ tiêu ROA cung cấp cho nhà đầu tư thông tin về các khoản lãi được tạo ra từ lượng vốn đầu tư. ROA trong các công ty cổ phần có sự khác biệt và phụ thuộc nhiều vào ngành kinh doanh, đây là lý do khi nhà quản lý đặt câu hỏi tại sao khi sử dụng ROA để so sánh các công ty qua các năm tài chính. Tài sản của DN được hình thành từ vốn vay và vốn chủ sở hữu, cả hai nguồn vốn này được sử dụng để tài trợ cho các hoạt động của DN. Kết quả của việc chuyển vốn đầu tư thành lợi nhuận được thể hiện qua ROA, ROA càng cao thì DN sinh lời nhiều

hơn, chi phí đầu tư ít hơn. Mặt khác, các nhà đầu tư nên chú ý tới tỷ lệ lãi suất mà DN phải trả cho các khoản vay nợ. Nếu DN không tạo ra nhiều mức sinh lời trên tài sản, đó là dấu hiệu không tốt. Ngược lại, nếu ROA mà tốt hơn chi phí vay thì có nghĩa là DN đang tạo ra một mức sinh lợi cho DN.

- *Mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)*: Chỉ số này là thước đo chính xác để đánh giá một đồng vốn bỏ ra và tích lũy tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Khi ROE càng cao chứng tỏ DN sử dụng đồng vốn có hiệu quả, kết hợp hài hoà các loại nguồn vốn trong DN tạo ra lợi thế cạnh tranh của mình trong quá trình huy động vốn, mở rộng quy mô, vì vậy khi hệ số ROE mà cao thì càng thu hút các nhà đầu tư. Khi tính toán ROE các nhà đầu tư có thể đánh giá các góc độ, như: ROE nhỏ hơn hoặc bằng lãi vay ngân hàng, vậy nếu DN có khoản vay ngân hàng tương đương hoặc cao hơn vốn cổ đông, thì lợi nhuận tạo ra cũng chỉ để trả lãi vay ngân hàng. ROE cao hơn lãi vay ngân hàng thì phải đánh giá xem DN đã vay ngân hàng và khai thác hết lợi thế cạnh tranh trên thị trường chưa để đánh giá DN này có thể tăng tỷ lệ ROE trong tương lai hay không.

### ***Về hệ số khả năng thanh khoản***

Để quản lý khả năng thanh khoản của DN, cần quản lý về khả năng thanh toán ngắn hạn và khả năng thanh toán nhanh.

Nâng cao hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn: Đây là chỉ tiêu quan trọng đối với mỗi DN, do vậy cần quản lý tốt các khoản nợ ngắn hạn được trang trải bằng các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền tương đương với thời hạn của các khoản nợ đó. Nhà quản trị DN cần có sự so sánh với giá trị trung bình của ngành và so sánh với các tỷ số của năm trước để điều chỉnh các hệ số trên báo cáo tài chính cho phù hợp. Khi giá trị của tỷ số này giảm có nghĩa là khả năng trả nợ của DN giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn tài chính tiềm tàng. Ngược lại, khi giá trị của tỷ số này cao hơn, có nghĩa là khả năng thanh toán nợ của DN tăng, là dấu hiệu đáng mừng. Tuy nhiên, khi giá trị của tỷ số này quá cao thì có nghĩa là DN đã đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động. Điều này có thể do sự quản trị tài sản lưu động còn chưa tốt nên còn một lượng tiền mặt nhàn rỗi hoặc còn nhiều khoản nợ phải thu, làm tăng chi phí lãi vay, giảm lợi nhuận của DN.

Nâng cao hệ số khả năng thanh toán nhanh: Nhà quản trị DN cần quan tâm đến chỉ tiêu tiên và tương đương tiên, các khoản nợ ngắn hạn, các nội dung này có ảnh hưởng đến hệ số khả năng thanh toán nhanh. Khi tỷ số khả năng thanh toán nhanh thấp hơn năm trước có nghĩa là những thay đổi về chính sách tín dụng và cơ cấu tài trợ đã làm khả năng thanh toán của DN yếu đi, và ngược lại.

### ***Lựa chọn cơ cấu vốn tối ưu***

Việc lựa chọn cơ cấu vốn tối ưu giữa tài sản và nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả đòi hỏi công tác quản trị tài chính đảm bảo tính cân đối, tính phù hợp, và khoa học. Một cơ cấu vốn tối ưu khi chi phí sử dụng vốn bình quân thấp nhất, khi đó tạo ra giá trị DN lớn nhất. Nhà quản lý DN có thể sử dụng một hay nhiều nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động SXKD, có thể dùng nguồn vốn ngắn hạn, dài hạn, dùng vốn vay nợ, hay vốn chủ sở hữu, chiếm dụng vốn của khách hàng... tùy thuộc vào từng thời điểm, uy tín, thương hiệu và hoạt động SXKD của DN trong từng thời kỳ. Nhà quản trị tài chính có thể thiết lập một cơ cấu vốn tối ưu dựa trên cơ sở định tính và định lượng những tác động đến cơ cấu vốn của DN. Khi cơ cấu vốn của DN chưa đạt đến mức tối ưu, DN có thể tiếp tục sử dụng thêm nợ, dùng các nguồn tài trợ để đáp ứng hoạt động SXKD của DN. Ngược lại, khi cơ cấu vốn của DN đạt điểm tối ưu, việc sử dụng thêm nợ sẽ gánh nặng khả năng thanh toán, chi phí lãi vay. Như vậy, việc thiết lập cơ cấu vốn tối ưu là nội dung quan trọng trong chính sách quản lý tài chính nói chung và quản lý vốn nói riêng. Bất cứ một DN nào khi xây dựng chính sách quản lý vốn đều hướng đến mục tiêu: huy động được nhiều vốn với chi phí thấp nhất, xác định cơ cấu vốn tối ưu, duy trì được cơ cấu vốn tối ưu. Cả ba mục tiêu trên đều hướng đến mục tiêu cuối cùng là xây dựng, đảm bảo một cơ cấu vốn tối ưu cả về quy mô và chi phí vốn. Có như vậy, DN mới có cơ hội đầu tư chiều sâu, mở rộng quy mô sản xuất, đa dạng hoá hình thức quản lý vốn đem lại hiệu quả.

### ***Kiểm soát quá trình quản lý, sử dụng tài sản doanh nghiệp***

Sử dụng vốn bằng tiền an toàn và hiệu quả: Các DN cần quan tâm và nâng cao hoạt động quản lý vốn bằng tiền nhằm đảm bảo số dư ngân quỹ tối ưu được

xác định chính xác và duy trì liên tục thông qua các nghiệp vụ phù hợp, cơ cấu và quy mô của tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn được điều chỉnh hợp lý, làm gia tăng khả năng thanh toán và vòng quay tiền. Vòng quay tiền càng cao chứng tỏ tiền được dùng càng nhiều lần trong một kỳ hay doanh nghiệp tối đa hóa hiệu quả sử dụng của tiền. Đồng thời, kết quả kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận) được thay đổi tích cực nên phải quản lý tốt vốn lưu động để hệ số sinh lời tài sản ngắn hạn tăng lên

### ***Giảm các khoản phải thu, giảm tỷ lệ nợ xấu và rút ngắn tuổi nợ***

Giá trị nợ quá hạn ghi nhận các khoản tiền không được thanh toán đúng thời hạn theo thỏa thuận ban đầu, có thể được phân loại chi tiết theo thời gian quá hạn (30 ngày, 45 ngày, 60 ngày...). Khi việc theo dõi, thu hồi công nợ không được thực hiện một cách tích cực hoặc chủ đầu tư gặp khó khăn tài chính, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng doanh thu bán chịu có xu hướng gia tăng, mặc dù tỷ lệ này nhỏ nhưng giá trị công trình lớn làm số tuyệt đối lớn, do vậy nhà quản lý phải theo dõi thường xuyên, chặt chẽ tình hình tài chính của chủ đầu tư để giảm tỷ lệ nợ không thu hồi được trên tổng doanh thu bán chịu xuống mức thấp nhất

### ***Kiểm soát chặt chẽ lượng đặt hàng tối ưu, giảm vật tư tồn kho***

Chu kỳ luân chuyển tiền cho biết số ngày trung bình từ lúc DN dùng tiền để mua hàng, bán hàng và thu được tiền về. Qua đó, thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa hoạt động quản lý tiền với quản lý khoản phải thu và hàng tồn kho. Vì vậy, tùy điều kiện của từng DN để rút ngắn các thành phần số ngày tồn kho, kỳ thu tiền bình quân, từ đó giảm đáng kể chu kỳ luân chuyển tiền, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Trong quá trình quản lý hàng tồn kho nếu không đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu sử dụng trong thực tế có thể do một số nguyên nhân như không dự báo đúng nhu cầu sử dụng hàng hóa, tính toán sai lượng đặt hàng tối ưu nên quyết định nhập hàng. Hàng hóa không được bảo quản tốt, dẫn tới thất thoát, thiếu hụt, khiến hoạt động KD bị gián đoạn, giảm tính chủ động trong kinh doanh.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI ATLANTIC**

### **2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic**

#### **2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển**

Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic

Địa chỉ: Số 37A/29/175 Phương Lưu, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Mã số thuế: 0201879013

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Duy Khánh

Ngày hoạt động: 01/06/2018

Giấy phép kinh doanh: 0201879013

Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic (Công ty) là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập và được sử dụng con dấu riêng theo quy định của nhà nước.

Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic thành lập vào tháng 06/2018

Kể từ khi mới thành lập, công ty đã gặp khá nhiều khó khăn. Lúc ban đầu, do vốn đầu tư còn hạn hẹp nên công ty rất khó có thể mở rộng quy mô hoạt động. Đội ngũ quản lý và công nhân viên chưa có nhiều kinh nghiệm. Lĩnh vực kinh doanh ban đầu của Công ty là Sửa chữa máy móc, thiết bị, sửa chữa bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển, buôn bán hàng hoá, vận tải hàng hóa và cung ứng dịch vụ Từ những bước khó khăn ban đầu, với sự đóng góp nỗ lực và phấn đấu không ngừng của toàn thể CBCNV, Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Hàng Hải Atlantic đã từng bước trưởng thành và phát triển.

## **Ngành nghề kinh doanh chủ yếu**

- Sửa chữa máy móc, thiết bị, sửa chữa bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển, buôn bán hàng hoá, vận tải hàng hóa và cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực hàng hải
- Cung cấp lắp đặt hệ thống điều hòa trung tâm Chiller và VRV cho các nhà xưởng và các khu công nghiệp

### **2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Atlantic**

Hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn từ năm 2018, cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo mô hình trực tuyến chức năng. Bộ máy quản lý của Công ty khá gọn nhẹ, hoạt động hiệu quả.

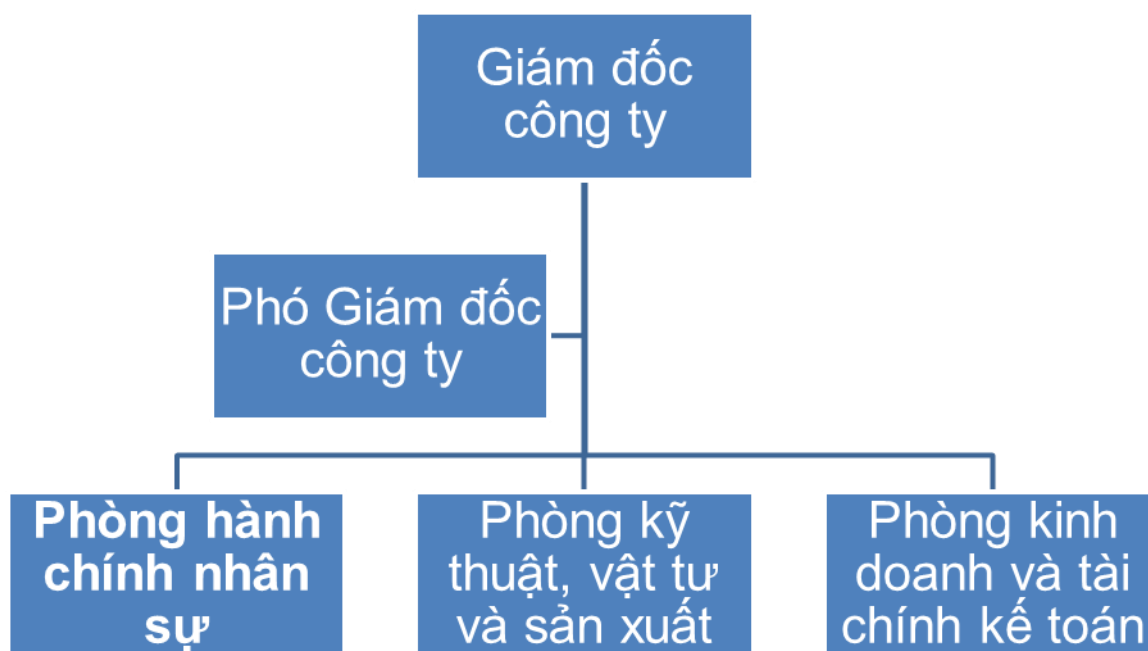
**Giám đốc:** Là người có quyền hạn cao nhất tại công ty, là người đại diện cho công ty trước pháp luật, là người đưa ra quyết định cuối cùng đến từng phòng ban, là người chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Giám đốc công ty phụ trách trực tiếp phòng kỹ thuật – vật tư , sản xuất , phòng kinh doanh, tài chính và kế toán.

**Phó giám đốc :** phụ trách quản lý các phòng an toàn hàng hải, phòng nhân sự

**Phòng hành chính nhân sự:** , tham mưu và hỗ trợ cho Ban giám đốc toàn bộ các công tác liên quan đến việc tổ chức và quản lý nhân sự, quản lý nghiệp vụ hành chính, cũng như các vấn đề pháp chế, hoạt động truyền thông và quan hệ công chúng. Phòng hành chính nhân sự chịu trách nhiệm về các công việc đã thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ và thẩm quyền được giao

**Phòng Kỹ thuật, vật tư và sản xuất:** Thuộc sự quản lý trực tiếp từ giám đốc, phòng chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật trong quá trình sản xuất, tư vấn cho giám đốc về tiêu chuẩn kỹ thuật khi nhập xuất các thiết bị. Chịu trách nhiệm quản lý công nhân , tiến độ công trình tại công trường. Tham gia trực tiếp vào quá trình sửa chữa thiết bị tàu thủy, đánh giá kỹ thuật cũng như chất lượng của thiết bị được thay thế.

**Phòng kinh doanh và tài chính - kế toán** Hoàn thành các công việc liên quan đến tài chính, kế toán theo quy định của Nhà nước. Hạch toán đầy đủ, chính xác và kịp thời vốn và nợ. Hạch toán các khoản thu chi và hiệu quả kinh doanh theo chính sách của công ty...



Hình 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Atlantic.

(Nguồn: Công ty TNHH TM và DV Hàng hải Atlantic)

### **2.1.3. Khái quát về kết quả HĐKD của Công ty giai đoạn 2019 - 2021**

Trong giai đoạn 2019-2021, Công ty TNHH TM và Dịch vụ Hàng hải Atlantic bước đầu đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, cụ thể được trình bày trong bảng 2.1.



## Bảng 2.1: Kết quả HĐKD của Công ty Atlantic

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm			CL 2020/2019		CL 2021/2020	
	2019	2020	2021	GT	Tỷ lệ	GT	Tỷ lệ
Doanh thu	1.687	13.770	3.993	12.084	716.32%	(9.777)	-71%
Nộp ngân sách	0	92,059	20,528	92,059	100%	(71.531)	-78%
LNST	(180,847)	240,327	342,968	421,174	-233%	102,641	43%
Thu nhập BQ đầu người	6,2	7	7,5	0,8	12,9%	0,5	71%

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlanti

Từ số liệu trong bảng 2.1 cho thấy, hoạt động kinh doanh của Công ty tăng trưởng không đồng đều, doanh thu năm 2019 đạt 1.6 tỷ, đến năm 2020 tăng mạnh lên 13 tỷ, nhưng sang 2021 giảm mạnh còn 3.9 tỷ, chỉ đạt -71%, nộp ngân sách giai đoạn 2019-2020 là 92,059 triệu đồng thì sang năm 2021 giảm còn 20,528 triệu đồng, LNST cũng tương tự tăng vào năm 2020 là 240,327 triệu đồng, năm 2021 là 342,968 triệu đồng. Nguyên nhân doanh thu của công ty giảm mạnh do ảnh hưởng tình hình dịch covid19 đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty

### 2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic

#### 2.2.1 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn, nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn thể hiện tỷ trọng của các nguồn vốn trong tổng giá trị nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động, sử dụng vào hoạt động kinh doanh. Cơ cấu nguồn vốn được đo lường bởi 2 chỉ tiêu: (1) hệ số nợ và (2) hệ số vốn chủ. Cơ cấu vốn thường được đo lường bởi 2 chỉ tiêu: (1) Hệ số cơ cấu tài sản ngắn hạn và (2) Hệ số cơ cấu tài sản ngắn hạn.

Trong giai đoạn 2019-2021, cơ cấu vốn và nguồn vốn của Atlantic được thể hiện trong bảng 2.2.

**Bảng 2.2: Cơ cấu vốn và nguồn vốn của Công ty Atlantic***Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chi tiêu	CTT	Năm			CL 2020-2019		CL 2021-2020	
			2019	2020	2021	GT	Tỷ lệ	GT	Tỷ lệ
1	Tổng nguồn vốn	(1)	4.629	2.031	6.935	(2.598)	-56%	4,904	241%
2	Vốn chủ sở hữu	(2)	139,153	710,327	812,968	571,174	410%	102,641	14%
3	Hệ số vốn chủ (hc) lần	(3)=(2)/(1)	0.03	0.35	0.12	0.32	1067%	0.02	6%
4	Hệ số nợ(Hv) lần	(4)=1-(3)	0.97	0.65	0.88	0.68	70%	0.23	35%
5	Tài sản dài hạn	(5)	84,022	46,452	85,808	(37,570)	-45%	39,356	85%
6	Tài sản ngắn hạn	(6)	4.545	1.984	6.850	(3)	-56%	4,87	245%
7	Tổng tài sản	(7)	4.629	2.031	6.935	(3)	-56%	4,50	241%
8	Hệ số cơ cấu ts ngắn hạn-lần	(8)=(6)/(7)	0.982	0.977	0.988	-0.005	-1%	0.01	1%
9	Hệ số cơ cấu ts dài hạn-lần	(9)=(5)/(7)	0.018	0.023	0.012	0.005	28%	(0.01)	-48%

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Số liệu trong bảng 2.2 cho thấy, nguồn vốn của công ty không ổn định, năm 2019 đạt 4,6 tỷ đồng, giảm còn 2 tỷ đồng năm 2020, và tăng mạnh lên 6,9 tỷ năm 2021, hệ số vốn chủ khá thấp và không ổn định, năm 2019 đạt 3%, tăng lên 35% vào năm 2020, sang năm 2021 lại giảm còn 12%

Cơ cấu tài sản ngắn hạn của công ty chiếm tỷ lệ lớn (>93%) nên tỷ lệ cơ cấu tài sản dài hạn thấp (<1%), ảnh hưởng không nhỏ đến năng lực sản xuất của công ty

**Bảng 2.3: Thực trạng việc tuân thủ nguyên tắc cân bằng tài chính của Công ty Atlantic**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chi tiêu	CTT	Năm			CL 2020-2019		CL 2021-2020	
		2019	2020	2021	GT	Tỷ lệ	GT	Tỷ lệ
Vốn chủ sở hữu	(1)	139,154	710,327	812,968	571,173	410%	102,641	14%
Nợ dài hạn	(2)	-	-	500	-	0%	500	0
Tài sản dài hạn	(3)	84,022	46,452	85,808	(37,570)	-45%	39,356	85%
Vốn lưu chuyển	(4)=(1)+(2)-(3)	55,132	663,875	727,660	608,743	1104%	63,785	85%

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của*

*Atlantic*

Số liệu trong bảng 2.3 cho thấy, trong giai đoạn 2019-2021, mặc dù vốn chủ sở hữu của Công ty mặc dù có xu hướng tăng, nhưng công ty có khoản nợ dài hạn nên nguồn vốn dài hạn của Công ty (bao gồm vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn) cao hơn tài sản dài hạn của Công ty dẫn đến vốn lưu chuyển của Công ty luôn dương (>0) Nên công ty vẫn đảm bảo được nguyên tắc cân bằng tài chính. Tuy nhiên để đảm bảo năng lực sản xuất cũng như khả năng an toàn về mặt tài chính thì DN cần tăng hệ số vốn chủ và tỷ lệ tài sản dài hạn của DN, nhằm giảm rủi ro về mặt tài chính, tăng khả năng tự chủ về tài chính cho Công ty.

### **2.2.2 Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn (VLD)**

#### **2.2.2.1. Vòng quay và kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn (VLD)**

Nhìn chung, hiệu quả sử dụng VLD của Atlantic khá thấp và có xu hướng không ổn định, Năm 2019, cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn bình quân tạo ra là 0,72 đồng DTT, tạo ra 4,22 đồng DTT vào năm 2020, nhưng lại giảm còn 0,90 đồng DTT vào năm 2021

Số ngày một vòng quay VLD của Atlantic mặc dù không ổn định nhưng có xu hướng giảm cùng với sự gia tăng của số vòng quay VLD. Năm 2019 một vòng quay vốn lưu động cần 508 ngày thì đến năm 2020 giảm xuống còn 86 ngày và tăng lên 403 ngày trong năm 2021. Sự suy giảm của số ngày luân chuyển VLD

cho thấy khả năng chuyển hoá VLĐ của Atlantic trong những năm qua mặc dù khá thấp nhưng đã được cải thiện.

Thời gian tới, DN cần có giải pháp để giảm chỉ tiêu kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn này xuống thấp để tài sản ngắn hạn có thể vận động nhanh, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của DN

**Bảng 2.4: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			CL 2020/2019		CL 2021/2020	
			2019	2020	2021	GT	Tỷ lệ	GT	Tỷ lệ
1	DTT bán hàng và cung cấp dv	Trđ	1.687	13.770	3.993	12.084	716%	(9,777)	-71%
2	tài sản ngắn hạn bình quân	Trđ	2.351	3.265	4.417	914	39%	1,152	35%
3	Số ngày trong kỳ	ngày	365	365	365	0	0	0	0
4	Hiệu suất sử dụng vốn ngắn hạn (4)=(1)/(2)	lần	0,72	4,22	0,90	3,50	488%	-3,31	-79%
5	Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn (5)=(3)/(4)	ngày/vòng	508,65	86,53	403,71	(422,11)	-83%	317,18	367%

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

2.2.2.2. *Mức tiết kiệm VLD do tăng tốc độ luân chuyển vốn*

**Bảng 2.5: Mức tiết kiệm vốn lưu động**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

	Chi tiêu	ĐVT	Năm			CL 2020/2019		CL 2021/2020	
			2019	2020	2021	GT	Tỷ lệ	GT	Tỷ lệ
1	DTT bán hàng và cung cấp dv	Trđ	1.687	13.770	3.993	12.084	716%	(9,777)	-71%
2	tài sản ngắn hạn bình quân	Trđ	2.351	3.265	4.417	914	39%	1,152	35%
3	Kỳ luân chuyển vốn ngắn hạn (3)=số ngày trong kỳ *(2)/(1)	ngày/vòng	509	87	404	(422)	-83%	317	366%
4	Mức tiết kiệm vốn lưu động (4)=(1)/(2)*(3 kế hoạch) - (3 gốc)	Trđ		(1,780)	287	(1,780)		2,067	-116%

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn lưu động có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động ở kỳ so sánh với kỳ gốc

Số liệu trong bảng 2.5 cho thấy, do tốc độ luân chuyển vốn lưu động của Công ty không ổn định, năm 2019 là 509 ngày, năm 2020 giảm còn 287 ngày, nên tiết kiệm được 1,7 tỷ đồng, sang 2021 tăng lên 404 ngày nên công ty mất thêm 287 triệu đồng, Vì thế DN cần tìm biện pháp để thời gian luân chuyển vốn lưu động kỳ này ngắn hơn kỳ trước thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được vốn lưu động. Số vốn lưu động tiết kiệm được có thể sử dụng vào mục đích khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, chỉ tiêu tiết kiệm vốn lưu động này càng cao thì chứng tỏ DN đã sử dụng vốn lưu động có hiệu quả

2.2.2.3. *Hàm lượng vốn lưu động và tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động*

**Bảng 2.6: Hàm lượng vốn lưu động và tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			CL 2020/2019		CL 2021/2020	
			2019	2020	2021	GT	Tỷ lệ	GT	Tỷ lệ
1	DTT bán hàng và cung cấp dv	Trđ	1.687	13.770	3.993	12.083	716%	(9,777)	-71%
2	Lợi nhuận sau thuế	Trđ	(178)	368	82	547	-307%	(286)	-78%
3	Tài sản ngắn hạn bình quân	Trđ	2.351	3.265	4.417	914	39%	1,152	35%
4	Hàm lượng vốn lưu động (4)=(3)/(1)	lần	1,39	0,24	1,11	(1,16)	-83%	0,87	367%
5	Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động (5)=(2)/(3)	lần	-0,08	0,11	0,02	0,19	-249%	(0,09)	-84%

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Số liệu trong bảng 2.6 cho thấy, hàm lượng vốn lưu động của Công ty có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2019-2020 và tăng lên vào năm 2021, cụ thể: năm 2019, để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì Công ty phải bỏ ra 1,39 đồng vốn lưu động và giảm xuống còn 0,24 đồng trong năm 2020 nhưng đã tăng lên 1,11 đồng trong năm 2021. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do trong giai đoạn 2019-2021, cả doanh thu và vốn lưu động của Atlantic đều tăng nhưng tốc độ tăng doanh thu của Công ty lớn hơn tốc độ tăng của vốn lưu động làm cho hàm lượng vốn lưu động giảm. Tuy nhiên, trong năm 2021, cả doanh thu và vốn lưu động của Công ty đều giảm nhưng mức độ giảm của doanh thu thấp hơn tốc độ giảm của vốn lưu động làm cho hàm lượng vốn lưu động tăng.

Bên cạnh sự suy giảm của hàm lượng vốn lưu động thì tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động có xu hướng tăng trong giai đoạn 2019-2020 và giảm xuống trong năm 2021. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do trong giai đoạn 2019-2020, cả lợi nhuận và vốn lưu động của Atlantic đều tăng nhưng tốc độ tăng lợi nhuận của Công ty lớn hơn tốc độ tăng của vốn lưu động làm cho tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động tăng và xu hướng này lại đảo chiều trong năm 2021. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, trong thời gian tới Công ty cần có các biện pháp tích cực hơn trong công

tác quản lý vốn đồng thời cần có các biện pháp tăng doanh thu góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Để đánh giá chi tiết về hiệu quả sử dụng VLD có thể xem xét hiệu quả sử dụng của 3 loại vốn chủ yếu cấu thành nên VLD đó là: vốn bằng tiền, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn.

#### 2.2.2.4 *Chỉ tiêu phản ánh tốc độ quay vòng tiền*

Trong giai đoạn 2019-2021, doanh thu và tiền mặt của Atlantic đều tăng nhưng doanh thu tăng nhanh hơn tốc độ tăng của tiền mặt đã làm tăng vòng quay tiền. Trong năm 2018, mặc dù doanh thu giảm nhưng lượng tiền mặt của Công ty cũng giảm mạnh nên vòng quay của tiền tiếp tục tăng.

**Bảng 2.7: Tốc độ quay vòng của tiền**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	DTT Bán hàng và cung cấp dv	Trđ	1.687	13.770	3.993
2	Tiền Và các khoản tương đương tiền	Trđ	753,888	97,545	411.380
2	Vòng quay của tiền (3)=(1)/(2)	Vòng	2,24	141,17	9,71

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Số liệu trong bảng 2.7 cho thấy số vòng quay tiền của Atlantic có xu hướng tăng mạnh trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2020. Cụ thể, năm 2019 tiền của Atlantic quay được 2.24 vòng thì năm 2020 tăng lên thành 141.17 vòng nhưng đến năm 2021 chỉ còn 9.71 vòng. Như vậy, tốc độ luân chuyển vốn bằng tiền của Atlantic ngày càng nhanh đã tác động tích cực đến tốc độ quay vòng của vốn lưu động nói riêng và toàn bộ vốn của doanh nghiệp nói chung.

### 2.2.2.5 Chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển khoản phải thu

**Bảng 2.8: Tốc độ quay vòng của khoản phải thu**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	DTT Bán hàng và cung cấp dv	Trđ	1.687	13.770	3.993
2	Khoản phải thu BQ	Trđ	1.870	2.714	850,240
2	Vòng quay của khoản phải thu (3)=(1)/(2)	Vòng	0,90	5,07	4,70

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Chỉ tiêu này thể hiện sự vận động của khoản phải thu trong kỳ, cho biết khoản phải thu luân chuyển được bao nhiêu vòng trong kỳ. Trong giai đoạn 2019-2020 vòng quay của công ty có xu hướng tăng mạnh, năm 2019 là 0,09 vòng thì sang năm 2020 lên 5,07 vòng, và đến năm 2021 giảm nhẹ còn 4,7 vòng. Điều này thể hiện tốc độ thu hồi công nợ của DN tương đối nhanh, ít bị chiếm vốn, từ đó tiết kiệm vốn và đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho DN

### 2.2.2.6 Chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển hàng tồn kho (HTK)

**Bảng 2.9: Vòng quay hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Gía vốn hàng bán	trđ	1.198	12.337	2.932
2	Hàng tồn kho BQ	trđ	51,662	124,829	3.066
3	Số ngày trong kỳ	ngày	365	365	365
4	Số vòng quay HTK (4)=(1)/(2)	vòng/ năm	23,19	98,83	0.96
5	Số ngày một vòng quay (5)=(3)/(4)	ngày/vòng	15,74	4	382

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Số vòng quay hàng tồn kho khá thấp nhưng có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn 2019 –2020



Năm 2019 có số vòng quay hàng tồn kho là 23,19 vòng, tăng lên 98,83 vòng vào năm 2020 và giảm mạnh còn 0.96 vòng vào năm 2021. Do lượng hàng tồn kho của năm 2021 khá lớn đã làm ứ đọng lượng vốn đáng kể của Công ty làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Trong thời gian tới Công ty cần có biện pháp tích cực hơn trong công tác quản lý và giải phóng hàng tồn kho, tăng tốc độ quay vòng của HTK, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

### 2.2.3 Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn dài hạn (vốn cố định)

#### 2.2.3.1. Vòng quay và kỳ luân chuyển vốn dài hạn (VCD)

**Bảng 2.10: Hiệu quả sử dụng vốn cố định**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	DTT bán hàng và cung cấp dv	trđ	1.687	13.770	3.993
2	tài sản dài hạn bình quân	trđ	63,415	65,237	66,130
3	Số ngày trong kỳ	ngày	365	365	365
4	Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn (4)=(1)/(2)	lần	26,60	211,08	60,38
5	Kỳ luân chuyển vốn dài hạn (5)=(3)/(4)	ngày/vòng	13,72	1,73	6.05

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Qua bảng trên ta thấy, Trong năm 2019, cứ 100 đồng giá trị tài sản dài hạn đầu tư trong kỳ thì thu được 26,60 đồng DTT, năm 2020 thu được 211,08 đồng DTT, sang năm 2021 giảm còn 60,38 đồng DTT, thể hiện sức sản xuất của tài sản cố định của DN chưa được ổn định. Số ngày một vòng quay VCD của Atlantic mặc dù không ổn định nhưng có xu hướng tăng cùng với sự suy giảm của số vòng quay VCD. Năm 2019 một vòng quay vốn cố định chỉ cần 13,7 ngày thì đến năm 2020 giảm còn 1,73 ngày năm 2020 và tăng lên 6,05 ngày trong năm 2020. Sự suy giảm của số ngày luân chuyển VCD cho thấy khả năng

chuyển hoá VCD của Atlantic trong những năm qua mặc dù khá thấp nhưng đã được cải thiện.

### 2.2.3.2 Hàm lượng vốn cố định và Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định

**Bảng 2.8: Hàm lượng vốn lưu động và tỷ suất lợi nhuận vốn cố định**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

ST T	Chi tiêu	ĐVT	Năm			CL 2020/2019		CL 2021/2020	
			2019	2020	2021	GT	Tỷ lệ	GT	Tỷ lệ
1	DTT bán hàng và cung cấp dv	trđ	1.687	13.770	3.993	12.083	716%	(9.777)	-71%
2	Lợi nhuận sau thuế	trđ	(178,290)	368,237	82,113	546,527	-307%	(286,124)	-78%
3	Tài sản dài hạn BQ	trđ	63,415	65,237	66,130	1,822	3%	0,893	1,37%
4	Hàm lượng vốn cố định (4)=(3)/(1)	lần	0,04	0,005	0,02	(0,035)	-87.5%	0,015	300%
5	Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định (5)=(2)/(3)	lần	(2,81)	5,64	1,24	8,46	3015%	(4,4)	-78%

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Trong giai đoạn 2019-2021, hàm lượng vốn cố định của Công ty không ổn định, cụ thể: năm 2019, để tạo ra một đồng doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm trong kỳ thì Công ty cần 0,04 đồng vốn cố định, giảm 0,005 đồng năm 2020, và tăng lên đạt 0,02 đồng trong năm 2021. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do trong giai đoạn 2019-2020, cả doanh thu và vốn cố định của Atlantic đều tăng nhưng tốc độ tăng doanh thu của Công ty nhỏ hơn tốc độ tăng của vốn cố định làm cho hàm lượng vốn cố định tăng. Tuy nhiên, trong năm 2020, tốc độ tăng của doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của vốn cố định nên hàm lượng VCD giảm. Trong năm 2021, doanh thu của Công ty giảm trong khi vốn cố định tiếp tục tăng cho hàm lượng vốn lưu động tăng.

Bên cạnh sự gia tăng của hàm lượng vốn cố định thì tỷ suất lợi nhuận vốn cố định có xu hướng tăng trong giai đoạn 2019-2020 và giảm trong năm 2021. Trong năm 2019, cứ 1 đồng VLD bình quân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ thì lỗ 2,81 đồng. Trong năm 2020 thì tạo ra 5,64 đồng lợi nhuận và giảm còn 1,24 đồng trong năm 2021. Để nâng cao hiệu quả sử dụng

vốn cố định góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, trong thời gian tới Công ty cần có các biện pháp tích cực hơn trong công tác quản lý vốn cố định đồng thời cần có các biện pháp tăng doanh thu góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

#### 2.2.4 Hệ số hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Sau khi nghiên cứu hiệu quả sử dụng vốn của Atlantic dưới góc độ từng thành phần thì một trong những nội dung quan trọng cần phải nghiên cứu đó là đánh giá hiệu quả sử dụng vốn một cách tổng quát mà Atlantic đã đạt được.

**Bảng 2.9: Vòng quay vốn kinh doanh (vòng quay TTS)**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	DTT bán hàng và cung cấp dv	Trđ	1.687	13.770	3.993
2	Tổng tài sản BQ	Trđ	2.414	3.330	4.483
3	Vòng quay vốn KD (3)=(1)/(2)	Vòng/năm	0,70	4,14	0,89

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Chỉ tiêu này cho ta thấy cứ 100 đồng vốn KD (tài sản) đưa vào kinh doanh trong kỳ tạo ra 0,7 đồng DTT trong năm 2019, năm 2020 tăng lên là 4,14 đồng và sang năm 2021 lại giảm còn 0,89 đồng DTT. Điều này chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn của Atlantic mặc dù đã được cải thiện nhưng còn khá chậm, khả năng tạo ra doanh thu thuần từ mỗi đồng vốn đầu tư thấp. Atlantic chưa khai thác triệt để năng lực sản xuất của tài sản, tốc độ tăng doanh thu chưa theo kịp tốc độ đầu tư tài sản làm số đồng doanh thu trên một đồng tài sản tuy có xu hướng tăng nhưng còn khá thấp ảnh hưởng không nhỏ tới HQSDV của Công ty.

Thực trạng này xuất phát từ ảnh hưởng từ dịch covid tác động tiêu cực đến các DN nói chung và công ty Atlantic nói riêng.

## 2.2.5 Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của vốn

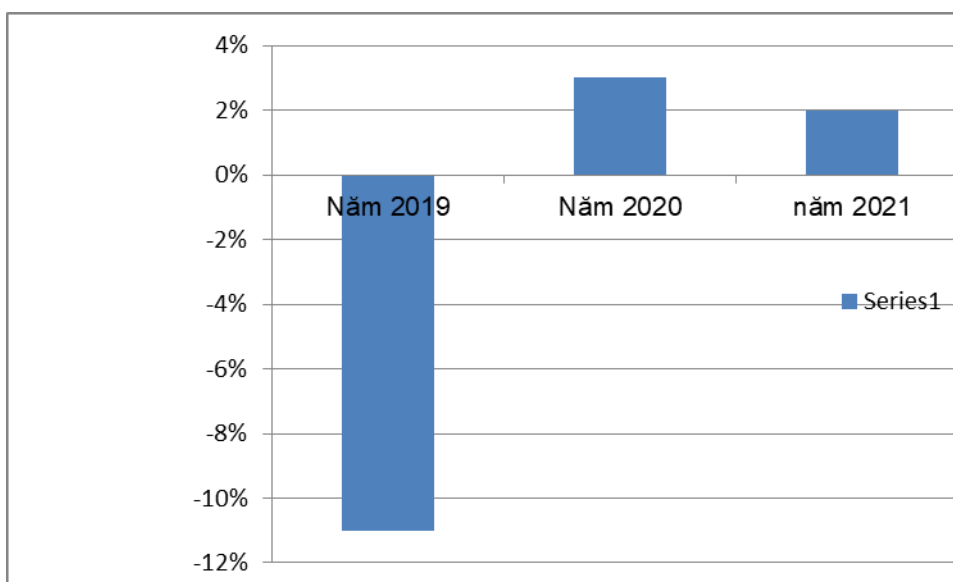
### 2.2.5.1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)

**Bảng 2.10: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	DTT bán hàng và cung cấp dv	Trđ	1.686	13.770	3.993
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Trđ	(178,290)	368,237	82,113
3	$ROS(3)=(2)/(1)$	%	-11%	3%	2%

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*



**Biểu đồ 2.1: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DTT (ROS)**

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Biểu đồ 2.4 cho thấy năng sinh lời trên doanh thu thuần của Atlantic khá thấp và không ổn định. Năm 2019 tỷ lệ này đạt -11% và tăng lên 3% vào năm 2020. Đến năm 2021 giảm chỉ còn 2%, như vậy chứng tỏ khả năng quản lý chi phí của DN chưa được tốt

### 2.2.5.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản (ROA)

**Bảng 2.14: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản (ROA)**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	LNST	Trđ	(180,847)	240,327	342,968
2	Tổng tài sản BQ	Trđ	2.414	3.330	4.483
3	ROA(3)=(1)/(2)	%	-7%	7%	8%

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Qua bảng trên ta thấy, Năm 2019 mỗi đồng vốn sử dụng trong kỳ tạo ra -7 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2020 tạo ra 7 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2021 tăng lên là 8 đồng Một trong những nguyên nhân chính là do công ty có thêm được nhiều hợp đồng mới, góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận tăng nên hiệu quả sử dụng tài sản đã được cải thiện rõ rệt.

### 2.2.5.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)

**Bảng 2.15: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	LNST	Trđ	(180,846)	240,327	342,968
2	Vốn chủ sở hữu BQ	Trđ	128,298	424,740	761,647
3	ROE(3)=(1)/(2)	%	-141%	57%	45%

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Báo cáo tổng kết của Atlantic*

Trong năm 2019, mỗi đồng vốn chủ sở hữu sử dụng trong kỳ tạo ra -141 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2020 là 57 đồng và sang năm 2021 giảm còn 45 đồng,

## 2.2.6 Hệ số khả năng thanh toán của doanh nghiệp

### 2.2.6.1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

**Bảng 2.16: Khả năng thanh toán tổng quát**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Trung bình
1	Tổng tài sản	Trđ	4.629	2.031	6.935	4.532
2	Nợ phải trả	Trđ	4.490	1.321	6.122	3.978
3	KN TT tổng quát (3)=(1)/(2)	Lần	1.03	1.54	1.13	1.23

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Báo cáo tổng kết của Atlantic*

Khả năng thanh toán tổng quát phản ánh mức độ mà DN đảm bảo chi trả các khoản nợ của mình. Khả năng thanh toán tổng quát của công ty khá thấp và không ổn định nhưng có xu hướng tăng qua các năm.

Năm 2019 cứ một đồng nợ được đảm bảo bởi 1,03 đồng tài sản. Năm 2020 chỉ số này tăng đạt 1,54 đồng và 1,13 đồng trong năm 2021. Hệ số thanh toán tổng quát lớn hơn 1, cho thấy khả năng đảm bảo chi trả các khoản nợ bởi toàn bộ tài sản của Công ty là khá thấp, Công ty cần có giải pháp phù hợp để tăng khả năng thanh toán, giảm rủi ro cho doanh nghiệp.

### 2.2.6.2. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn

Khả năng thanh toán ngắn hạn phản ánh mức độ mà DN đảm bảo chi trả các khoản nợ ngắn hạn của mình.

**Bảng 2.17: Khả năng thanh toán ngắn hạn***Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Trung bình
1	Tài sản ngắn hạn	Trđ	4.545	1.984	6.850	4.460
2	Nợ ngắn hạn	Trđ	4.490	1.321	6.122	3.978
3	KN TT ngắn hạn (3)=(1)/(2)	Lần	1.01	1.50	1.12	1.21

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty khá thấp và không ổn định nhưng có xu hướng giảm qua các năm.

Năm 2019 cứ một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,01 đồng tài sản ngắn hạn. Năm 2020 chỉ số này tăng đạt 1,50 đồng và giảm còn 1,12 đồng trong năm 2021. Hệ số thanh toán lớn hơn 1, cho thấy khả năng đảm bảo chi trả các khoản nợ ngắn hạn của Công ty là cao, khả năng phá sản thấp, tình hình tài chính được đánh giá là tốt.

#### 2.2.6.3 Hệ số khả năng thanh toán nhanh

**Bảng 2.18: Khả năng thanh toán nhanh***Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Trung bình
1	Tài sản ngắn hạn	Trđ	4.545	1.984	6.850	4.460
2	Nợ ngắn đến hạn và quá hạn	Trđ	4.490	1.321	6.122	3.978
3	Hàng tồn kho	Trđ	51,662	197,996	5.933	2.061
4	KN TT nhanh (4)=((1)-(3))/(2)	Lần	1.00	1.35	0.15	0.83

*Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BCTC của Atlantic*

Khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng công ty dùng tiền hoặc tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền để trả nợ ngay khi đến hạn và quá hạn.

Theo số liệu trong bảng 2.19 cho thấy, khả năng thanh toán nhanh của công ty trong giai đoạn năm 2019-2021 không ổn định, khá thấp và có xu hướng giảm .

Năm 2019 cứ một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1 đồng tiền hoặc tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền để trả nợ ngay khi đến hạn và quá hạn. Năm 2020 chỉ số này tăng lên đạt 1,35 đồng và giảm còn 0,83 đồng trong năm 2021. Chỉ số này khá thấp chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của Công ty gặp khá nhiều khó khăn. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là do lượng hàng tồn kho của Công ty còn khá lớn. Trong thời gian tới Công ty cần chú trọng hơn nữa trong công tác quản lý hàng tồn kho góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

### **2.3. Đánh giá về hiệu quả sản xuất kinh doanh tại Công ty Atlantic giai đoạn 2019-2021**

#### **2.3.1 Điểm mạnh**

Qua những phân tích đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn của các Atlantic chúng ta thấy một số kết quả đạt được như sau:

- Doanh thu có xu hướng tăng và kinh doanh có lãi. Như chúng ta thấy trong giai đoạn 2018-2021, cả thế giới phải đối diện với đại dịch , làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN thì công ty vẫn kinh doanh có lãi.

- Hàm lượng vốn lưu động giảm

- Tốc độ quay vòng của hàng tồn kho ngày càng được cải thiện làm tăng HQSDV của Công ty.

- Hiệu quả sử dụng vốn dài hạn tăng kéo theo kỳ luân chuyển vốn dài hạn giảm góp phần làm tăng HQSDV của Công ty.

#### **2.3.2 Hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được thì Atlantic cũng gặp những hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn cần khắc phục. Trong đó có các hạn chế nổi bật như sau:

- Cơ cấu vốn của công ty không ổn định, tỷ trọng vốn ngắn hạn trong tổng vốn cao, vốn cố định khá thấp ảnh hưởng đến năng lực sản xuất của Công ty.



- Hệ số nợ cao, mặc dù tỷ lệ tài sản dài hạn thấp nhưng công ty vẫn phải sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn gây rủi ro về tài chính cho Công ty.

- Khả năng thanh toán (thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh) của công ty thấp.

- Vòng quay hàng tồn kho đã được cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp dẫn đến tình trạng bị ứ đọng vốn, giảm HQSDV của Công ty.

- Khả năng sinh lời của tổng tài sản, sinh lời theo vốn chủ thấp.

Từ những nghiên cứu và đánh giá về HQSDV của Atlantic có thể thấy trong thời gian qua mặc dù đã rất cố gắng trong hoạt động quản lý và sử dụng vốn nhưng kết quả vẫn chưa đạt được như kỳ vọng. Để có thể xây dựng các biện pháp đúng hướng, phù hợp và có tính thực tiễn cao thì việc tìm ra các nguyên nhân của hạn chế trên là một việc làm rất có ý nghĩa.

### **2.3. 3 Đánh giá các chính sách sử dụng vốn của Công ty**

#### ***Cơ cấu tài sản, nguồn vốn chưa thực sự hợp lý.***

Trong giai đoạn 2019-2021, hệ số nợ của Atlantic khá cao, ảnh hưởng đến khả năng tự chủ tài chính của Công ty. Bên cạnh đó, tỷ lệ tài sản dài hạn trong tổng tài sản thấp đã ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực sản xuất của Công ty.

#### ***Công tác quản lý vốn lưu động còn hạn chế.***

Năm 2021, Atlantic bị đọng quá nhiều vốn vào HTK. Các mô hình tiên tiến về quản lý tiền, quản lý HTK chưa được sử dụng rộng rãi. Việc đầu tư vào HTK phụ thuộc quá nhiều vào các nhân tố khách quan, thiếu sự chủ động. Một số quyết định về dự trữ HTK chưa mang tính chất khoa học và có chiến lược cụ thể. Chính những điều này đã làm sụt giảm sâu sắc hiệu quả sử dụng VLD của DN.

#### ***Công tác đầu tư, nâng cấp vốn cố định trong doanh nghiệp chưa khoa học, hợp lý***

*Tỷ trọng TSCĐ thấp ảnh hưởng đến năng lực sản xuất của công ty*

#### ***Công tác quản lý nhân sự còn nhiều bất cập***

Điều này đúng với cả lao động trình độ cao và lao động phổ thông tại Atlantic. Nếu như tìm được lao động có chất lượng cao ngày một khó khăn do nguồn lao động này vốn đã ít lại chủ yếu làm việc tại các công ty nước ngoài thì nguồn lao động phổ thông có tay nghề, do ảnh hưởng từ dịch covid9 đã ko còn làm nữa.

Bên cạnh đó, việc đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động khá khó khăn do đặc thù Công ty làm việc tại nhiều địa điểm khác nhau

### **CHƯƠNG 3: BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI ATLANTIC TRONG GIAI ĐOẠN 2019 – 2021**

#### **3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic đến năm 2025**

Định hướng phát triển của Công ty trong giai đoạn tới như sau:

- Nỗ lực trở thành một công ty vững mạnh, tập trung vào các ngành kinh doanh chính: Lắp đặt, Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong lĩnh vực hàng hải và Tăng cường phát triển và mở rộng dịch vụ các mảng cung cấp lắp đặt hệ thống điều hòa trung tâm Chiller và VRV cho các nhà xưởng và các khu công nghiệp

- Hoạt động hiệu quả về tài chính: Mục tiêu là đạt lợi nhuận thực dương và tăng trưởng dần đều, lành mạnh về tài chính, tập trung vào lợi nhuận để phát triển bền vững.

Thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng mô hình quản trị theo hướng hiện đại.

- Phân đấu hoạt động có hiệu quả, giữ mối quan hệ tốt với khách hàng truyền thống, đồng thời tăng cường chủ động trong việc tìm kiếm khách hàng mới, tăng thêm thu nhập cho công ty.

- Đảm bảo việc làm việc làm và chính sách cho người lao động, phấn đấu tăng mức thu nhập bình quân tăng 10% - 15%.

- Tăng cường công tác quản lý nội bộ bằng các qui chế và qui định cụ thể hơn. Đồng thời đào tạo cán bộ quản lý cũng như người lao động thông qua các chương trình đào tạo thường niên.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu bộ máy quản lý, bố trí lao động hợp lý, tăng cường khâu quản lý và sử dụng phương tiện, trang thiết bị có hiệu quả hơn, rà soát lại một số chỉ tiêu định mức. Phát huy trí tuệ tập thể, nâng cao trách nhiệm cá nhân, đẩy mạnh công tác học tập, nghiên cứu.

- Tăng cường vốn kinh doanh để hiện đại hóa, mua sắm các thiết bị mới nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của các khách hàng.

- Mở rộng hoạt động đầu tư trong ngắn hạn cụ thể là đa dạng hóa các mặt kinh doanh, tích cực đẩy mạnh công tác bán buôn cho các công ty. Đồng thời tích cực tìm kiếm các nguồn cung cấp mới với giá cả hợp lý hơn để hạ giá thành sản phẩm tăng sức cạnh tranh của công ty trên thị trường nội địa.

- Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu của khách hàng trong lĩnh vực hàng hải. Nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty từ đó từng bước chiếm lĩnh thị trường, đồng thời công ty cần đẩy mạnh công tác tiếp thị, mở rộng thị trường.

### **3.2 Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic**

#### **3.2.1. Xây dựng phương thức quản trị vốn kinh doanh**

Trong giai đoạn 2019-2021, mặc dù doanh thu và lợi nhuận của Atlantic luôn tăng nhưng khả năng sinh lời của tài sản vẫn thấp, khả năng sinh lời của vốn chủ thấp hơn lãi suất huy động của ngân hàng. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là do công tác quản trị vốn chưa được quan tâm thỏa đáng. Để góp phần nâng cao HQSDV, trong thời gian tới Công ty cần tăng cường công tác quản trị vốn, gia tăng lợi nhuận góp phần nâng cao KQSDV của Công ty.

*Quản trị trong khâu huy động, quản lý vốn, sử dụng tài sản tại Công ty.*

Qua phân tích thực trạng của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic cho thấy, nguồn vốn huy động của Công ty chủ yếu dựa vào nợ phải trả. Nhờ nguồn vốn này mà Công ty đã tạo ra lợi nhuận và thặng dư vốn, mở rộng ngành nghề, mở rộng quy mô hoạt động. Tuy nhiên, thực tế này cũng làm cho tình hình tài chính gặp nhiều rủi ro, mức độ tự chủ về tài chính thấp. Vấn đề đặt ra ở đây là để biết được hiệu quả của việc sử dụng các hình thức huy động vốn của DN là tốt hay không tốt thì căn cứ vào chỉ tiêu nào? và dựa vào căn cứ nào để biết được là tốt hay chưa tốt?

Trong thời gian tới, Công ty cần xây dựng kế hoạch tài chính để xác định chi phí sử dụng vốn, với nhiều hình thức huy động vốn khác nhau, nên phải xác định chi phí vốn của từng nguồn. Giao cho cán bộ chuyên trách để theo dõi việc

sử dụng vốn, chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình hoạt động, quản lý, sử dụng vốn, tài sản; phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của DN và việc chấp hành quy định pháp luật trong quản lý DN theo nguyên tắc cơ chế thị trường.

*\*Cơ cấu lại vốn, tài sản, công nợ:*

- Đánh giá thực trạng, xác định nhu cầu vốn để có cơ chế xử lý bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh, hạn chế thất thoát vốn do kéo dài thời gian dự án; Bổ sung vốn chủ sở hữu để tăng khả năng tự chủ tài chính đồng thời tạo nguồn vốn để đầu tư vào tài sản dài hạn, tăng năng lực sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường...

*\* Quản trị công tác tuyên truyền, quán triệt quan điểm thực hành tiết kiệm*

Công ty cần rà soát các quyết định đầu tư, góp vốn mở rộng sản xuất kinh doanh phải phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh chính, không đầu tư dàn trải gây lãng phí, thất thoát vốn. Kiểm soát chặt chẽ chi đầu tư xây dựng cơ bản, giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn và tài sản tại DN.

Công khai các định mức tiêu chuẩn, chế độ tài chính đã ban hành, các định mức kinh tế kỹ thuật về tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu; định mức khai thác và sử dụng máy móc, thiết bị; đơn giá tiền lương và các chi phí khác trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

Nâng cao trình độ cán bộ kế toán về quản trị chi phí, quản trị giá thành; quản trị chất lượng sản phẩm; quản trị hàng tồn kho, chi phí sản xuất kinh doanh; hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu; những khoản nợ tồn đọng, nợ xấu cần xử lý tài chính. Nâng cao vai trò dự báo, phân tích thị trường, chính sách đầu tư của Nhà nước, dự báo về nguồn cung cấp nguyên vật liệu, những tác động của nền kinh tế làm cho giá cả nguyên, nhiên vật liệu, chế độ đối với người lao động. Dự báo về nguồn lực con người, kế hoạch tài chính trong ngắn hạn, dài hạn, những rủi ro tiềm tàng trong đầu tư. Phân tích, so sánh các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính...

### **3.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động phụ thuộc vào việc sử dụng hiệu quả chi phí và tăng nhanh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động. Để nâng cao hiệu quả sử dụng VLD thì DN cần phải nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các loại vốn cấu thành VLD như: hàng tồn kho và vốn bằng tiền.

#### ***Tăng cường công tác dự báo và quản lý vốn bằng tiền***

Công tác dự báo và xác định nhu cầu vốn bằng tiền trong những năm vừa qua của Atlantic chưa thực sự được quan tâm đúng mức khi có những DN lúc thì duy trì một khối lượng tiền rất lớn nhưng để nhàn rỗi gây lãng phí, làm giảm khả năng sinh lời của vốn.

Việc dự trữ một bộ phận vốn tiền mặt có ý nghĩa quan trọng đối với Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic: (1)Đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường và liên tục; (2)Phòng ngừa mọi bất trắc xảy ra trong quá trình kinh doanh, duy trì khả năng thanh toán, thể hiện sự ổn định, lành mạnh về mặt tài chính của doanh nghiệp; (3)Tạo điều kiện để doanh nghiệp thực hiện được các cơ hội tốt trong kinh doanh. Nhiệm vụ của công tác dự báo nhu cầu vốn bằng tiền là đảm bảo cho Công ty có đủ lượng tiền mặt cần thiết đáp ứng kịp thời nhu cầu thanh toán, trên cơ sở phải giảm thiểu rủi ro về lãi suất, tỷ giá hối đoái và những thiệt hại đối với việc lưu giữ tiền mặt.

#### ***Nội dung công tác dự báo nhu cầu vốn tiền mặt***

Bước 1: Xác định mức dự trữ tiền mặt hợp lý

$$\frac{\text{Mức tồn quỹ tiền mặt tối ưu}}{\text{Mức chi tiêu vốn tiền mặt bình quân 1 ngày trong kỳ}} = \text{Số ngày dự trữ tồn quỹ hợp lý} \times$$

Bước 2: Dự đoán và lập kế hoạch lưu chuyển vốn bằng tiền

Bước 3: So sánh các luồng nhập và xuất quỹ tiền mặt để cân đối tiền mặt.

*Để thực hiện tốt công tác dự báo và quản lý vốn bằng tiền, trong thời gian tới Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic cần thực hiện các nguyên tắc sau:*

- + Mọi khoản thu chi vốn tiền mặt đều phải thực hiện qua quỹ;
- + Phân định trách nhiệm rõ ràng trong quản lý vốn tiền mặt;

- + Xây dựng quy chế thu, chi quỹ tiền mặt;
- + Quản lý chặt chẽ các khoản tạm ứng tiền mặt, cần quy định đối tượng, thời gian và mức tạm ứng... để quản lý chặt chẽ, tránh việc lợi dụng quỹ tiền mặt của doanh nghiệp vào mục đích cá nhân

Như vậy, tăng cường công tác quản trị vốn bằng tiền là một nhiệm vụ quan trọng của Atlantic hiện nay. Quản trị tốt vốn bằng tiền một mặt sẽ duy trì và đảm bảo khả năng thanh toán cũng như giảm thiểu rủi ro tài chính; mặt khác sẽ góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng tiền nói riêng cũng như hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói chung.

### ***Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, giải phóng hàng tồn kho***

Trong lĩnh vực kinh doanh mua bán vật tư thì HTK có một vị trí vai trò rất quan trọng trong cơ cấu tài sản. Chính vì thế, quản trị tốt HTK là một trong những biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Thời gian tới, Công ty cần thực hiện việc phân loại HTK. Công ty cũng cần đẩy nhanh tiến độ lắp đặt và vận chuyển để hiện thực hoá doanh thu từ HTK. Để thực hiện tốt công tác tiêu thụ sản phẩm, giải phóng hàng tồn kho, Công ty nên:

- *Thiết lập kênh thông tin điều tra nhu cầu của khách hàng và thường xuyên nhận phản hồi từ khách hàng:* Mấu chốt của việc gia tăng hiệu quả kinh doanh là các công ty phải mang lại những giá trị cho khách hàng mà họ mong đợi. Chính vì vậy, việc đầu tư nguồn lực nhằm hiểu nhu cầu khách hàng và nhận phản hồi từ khách hàng, từ đó, xác định được những điểm mạnh và điểm yếu, từ đó, tiến hành những giải pháp cần thiết điều chỉnh nhằm cải thiện những mặt còn yếu là nhân tố rất quan trọng nhằm nâng cao uy tín của doanh nghiệp và sự trung thành của khách hàng với doanh nghiệp.

Đối với các dự án quy mô lớn, cần chuyên môn hóa theo từng lĩnh vực để kiểm soát việc quy mô vốn đầu tư vào từng lĩnh vực. Điều này sẽ giúp Công ty có thể kiểm soát được tương đối chính xác mức độ phân bổ vốn đầu tư cho từng lĩnh vực.

*Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng cần phù hợp với năng lực dòng tiền và không đẩy áp lực tăng cao hệ số nợ: Quy mô đầu tư vốn cần phù hợp với tiềm lực tài chính: Quá trình tăng trưởng cần duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức độ vừa phải, phù hợp với năng lực dòng tiền của doanh nghiệp và không đẩy hệ số nợ vượt lên mức quá cao gây mất an toàn tài chính và mất cân đối tài chính. Việc đầu tư của Công ty cần tập trung có trọng điểm theo phương án gói đầu, dự án đi vào vận hành trước tạo ra tiền tài trợ cho dự án sau, tránh đầu tư quá dàn trải làm phân tán nguồn lực và chậm tiến độ các dự án lớn. Đối với chiến lược đa dạng hóa, cần đầu tư đa dạng hóa có chọn lọc, theo hướng đầu tư vừa phải vào những lĩnh vực có triển vọng dài hạn tốt, trong khi đó, lượng vốn đầu tư vẫn phải dành chủ đạo cho ngành kinh doanh chính là kinh doanh sắt thép phế liệu và dịch vụ vận tải.*

### ***3.2.3. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định***

Công tác quản lý và sử dụng vốn cố định góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tại Atlantic công tác quản trị vốn cố định càng trở nên cần thiết và quan trọng do đây là bộ phận tài sản quyết định năng suất và sức cạnh tranh của Công ty.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định Atlantic cần thực hiện tốt những nhiệm vụ sau:

*Thứ nhất, khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định.* Trong thời gian tới Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic cần: (1) đánh giá lựa chọn dự án đầu tư sao cho hiệu quả; (2) dựa trên những dự án đầu tư đã được phê duyệt để xác định nhu cầu vốn cố định; (3) Công ty cần lựa chọn hình thức huy động vốn thích hợp, về nguyên tắc, việc tài trợ cho tài sản cố định thường sử dụng nguồn vốn dài hạn và (4) Dự báo quy mô các nguồn vốn có thể tài trợ cho doanh nghiệp để chủ động tìm nguồn tài trợ khác.

*Thứ hai, Công ty cần bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định*

- Nguyên tắc quản lý và sử dụng vốn cố định tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic: phải bảo toàn và phát triển vốn.



- Công ty thường xuyên tìm hiểu các nguyên nhân không bảo toàn vốn cố định: (1) Nguyên nhân khách quan: Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, nền kinh tế trượt giá và lạm phát, sự kết thúc chu kỳ sống của sản phẩm, tai nạn rủi ro bất thường xảy ra trong quá trình kinh doanh. (2) Nguyên nhân chủ quan: việc trích khấu hao không phù hợp với hao mòn thực tế của TSCĐ, việc quản lý TSCĐ không chặt chẽ xảy ra tình trạng mất mát, thất lạc. TSCĐ, hư hỏng trước hạn, việc lựa chọn phương án đầu tư mua sắm TSCĐ không tối ưu...

*Các biện pháp cụ thể để bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng VCD:*

- + Lập, lựa chọn và thực hiện tốt dự án đầu tư
- + Quản lý chặt chẽ, huy động tối đa TSCĐ hiện có vào hoạt động
- + Lựa chọn phương pháp khấu hao hợp lý
- + Nhượng bán, thanh lý kịp thời
- + Thường xuyên sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Mua bảo hiểm, phòng ngừa rủi ro

#### **3.2.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Nguồn nhân lực có chất lượng là một trong những nhân tố quyết định ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Công ty. Đối với lĩnh vực kinh doanh sắt thép phế liệu và dịch vụ vận tải thì nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một biện pháp rất quan trọng để nâng cao năng suất lao động từ đó nâng cao HQSDV.

Con người là nhân tố có vai trò quyết định đến hiệu quả quản lý sử dụng vốn. Hiện nay, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh sắt thép phế liệu và dịch vụ vận tải do đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một biện pháp rất quan trọng để nâng cao năng suất lao động từ đó nâng cao HQSDV

Trong lĩnh vực vận tải, yêu cầu về tính an toàn về người và tài sản khá cao. Bên cạnh đó, việc sử dụng và bảo dưỡng phương tiện vận tải, sử dụng tiết kiệm nhiên liệu sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến giá thành sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên, để đảm bảo tính an toàn người và tài sản

trong quá trình vận chuyển hàng hóa cũng như việc giữ gìn bảo dưỡng phương tiện vận tải phụ thuộc rất nhiều vào ý thức của người lao động, do đó Công ty cần chú trọng hơn nữa Công trong công tác quản lý và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Để việc quản lý sử dụng vốn, tài sản cố định nói riêng và vốn của doanh nghiệp nói chung có hiệu quả thì vấn đề đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên đóng vai trò rất quan trọng. Chính vì vậy Công ty cần thường xuyên đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ công nhân viên, năng lực quản lý trong Công ty.

Công ty cần có sự đổi mới trong cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý sao cho phù hợp gọn nhẹ, có hiệu quả. Bộ máy quản lý phải có sự phân cấp rõ ràng từ trên xuống dưới, đúng người đúng việc, phân công rõ trách nhiệm quyền hạn để phát huy năng lực tối đa của người lao động, có sự kết hợp với nhau để hỗ trợ nhau trong công việc. Công ty cần tuyển dụng và thường xuyên nâng cao tay nghề cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân viên vì họ là người quyết định năng suất của máy móc và hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Con người là nhân tố có vai trò quyết định đến hiệu quả vốn cố định nói riêng và hiệu quả quản lý sử dụng vốn nói chung. Do đó nên áp dụng các biện pháp tài chính và hành chính trong quá trình quản lý sử dụng vốn nhằm gắn trực tiếp quyền lợi và trách nhiệm của từng cán bộ công nhân viên với công việc được giao. Quy định rõ trách nhiệm của từng người với việc bảo vệ tài sản được giao, trách nhiệm đối với việc thu hồi nợ của các hợp đồng mà người đó thực hiện, đồng thời đặt ra mức thưởng xứng đáng cho từng cá nhân tập thể khi họ hoàn thành tốt công việc được giao. Bên cạnh chế độ thưởng cho những cá nhân, tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình Công ty nên sử dụng mức phạt có tính răn đe đối với những cá nhân có tư tưởng lười biếng trong công việc, vô trách nhiệm lãng phí trong sử dụng tài sản được giao.

### ***3.2.5. Hoàn thiện công tác quản lý tài chính doanh nghiệp***

Bộ máy tài chính kế toán của các DN ngày càng có vị trí và vai trò quan trọng. Bộ máy tài chính kế toán tốt sẽ giúp DN đưa ra các quyết tài chính phù

hợp trong huy động, sử dụng và phân phối nguồn lực. Một bộ máy tài chính kế toán không hoàn chỉnh, quy trình rõ ràng, yếu kém về trình độ và năng lực thì ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN. Do đó, đẩy mạnh và nâng cao công tác quản lý tài chính của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic sẽ góp phần nâng cao HQSDV.

Hiện nay, tại Công ty Atlantic, công tác quản lý tài chính chưa thực sự được quan tâm thỏa đáng. Hiện nay, bộ máy kế toán của Công ty có 2 người (1 kế toán, 1 thủ quỹ), mà chủ yếu tập trung vào công tác hoạch toán kế toán là chính nên công tác quản lý tài chính chưa được quan tâm đúng mức. Hiện nay, tỷ lệ tài sản dài hạn của công ty khá thấp, ảnh hưởng đến năng lực sản xuất của Công ty. Do đó trong thời gian tới Công ty cần có biện pháp hoàn thiện công tác quản lý tài chính, cụ thể:

Thường xuyên phân tích tình hình tài chính để đưa ra các quyết định tài chính, nhất là quyết định tài trợ và quyết định đầu tư để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Xây dựng định mức tiêu hao vật tư góp phần quản lý tốt công tác sử dụng vốn.

Phân tích điểm hòa vốn, đánh giá rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính thông qua các mô hình tài trợ, đánh giá tình hình tài chính thông qua phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn đồng thời đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho công tác quản trị tài chính của Công ty.

*Thứ nhất*, xây dựng và hoàn thiện quy trình phân tích tài chính DN. Để đưa ra các quyết định chính xác về quản trị tài chính trong tương lai thì đội ngũ lãnh đạo Atlantic rất cần được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về tình hình tài chính DN hiện thời của mình. Do đó, xây dựng và hoàn thiện quy trình phân tích tài chính DN tại Atlantic là một vấn đề hết sức quan trọng. Công ty cần xác định mục tiêu, phạm vi phân tích rõ ràng từ đó công tác tập hợp số liệu, thu thập tài liệu liên quan một cách đầy đủ và có hệ thống, đảm bảo thông tin chính xác và kịp thời. Kế hoạch phân tích cần được chuẩn bị từ sớm và tiến hành phân tích có trọng tâm hơn thông qua việc xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích.

*Thứ hai*, trong thời gian tới Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic cần hoàn thiện các phương pháp đánh giá phân tích tình hình tài chính trong DN như: Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của DN, phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Phân tích tài chính thông qua phân tích điểm hòa vốn, đánh giá rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính thông qua các mô hình tài trợ, đánh giá tình hình tài chính thông qua phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn đồng thời đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho công tác quản trị tài chính của Công ty. Đồng thời Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic cần kết hợp tốt công tác hạch toán kế toán, kiểm toán nội bộ với phân tích tài chính trong quản trị tài chính DN có như vậy bộ máy tài chính- kế toán của DN mới hoạt động đồng bộ, chính xác từ đó giúp ban lãnh đạo Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic có cái nhìn thấu đáo về tình hình tài chính và đưa ra các quyết định chính xác.

*Thứ ba*, Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic cần cập nhật những thay đổi về chính sách, chế độ tài chính- kế toán. Việc cập nhật tốt những thay đổi này giúp Công ty hoàn thiện công tác quản lý tài chính của mình phù hợp với các quy định của pháp luật, tránh những xung đột về lợi ích cũng như thiệt hại sau này cho Công ty. Song song với việc cập nhật những thay đổi đó thì Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic cần có những buổi tập huấn phổ biến các kiến thức mới về tài chính kế toán cho cán bộ công nhân viên phòng tài chính kế toán để họ nắm rõ và thực hiện đúng văn bản, chế độ của nhà nước.

*Thứ tư*, Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic cần xây dựng chiến lược tài chính trong dài hạn. Căn cứ vào chiến lược và kế hoạch phát triển trong tương lai của mình thì Công ty cần đưa ra các chiến lược tài chính có tầm nhìn chiến lược như kế hoạch huy động vốn để đầu tư trong giai đoạn tới, chính sách cổ tức trong thời gian tới,... những điều này nếu thực hiện được sẽ giúp Công ty chủ động công tác tài chính và có những phương án thích nghi với từng kịch bản khác nhau của nền kinh tế.

## KẾT LUẬN

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp luôn được đánh giá là mục tiêu quan trọng hàng đầu. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngày càng tạo áp lực cho những nhà điều hành, quản trị doanh nghiệp đặc biệt là những nhà quản trị tài chính chính doanh nghiệp. Làm thế nào để nâng cao hiệu suất hoạt động, nâng cao khả năng sinh lời, cải thiện khả năng thanh toán từ đó nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của Doanh nghiệp là một vấn đề sống còn trong bối cảnh hiện nay.

Trong giai đoạn 2019- 2021, HQSDV của Atlantic đã được cải thiện đáng kể, cụ thể: (1) Doanh thu có xu hướng tăng và kinh doanh có lãi; (2) Hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn tăng; (3) Tốc độ quay vòng của hàng tồn kho ngày càng được cải thiện; Tuy nhiên, công tác quản lý và sử dụng vốn của Atlantic cũng gặp một số hạn chế như: (1) Cơ cấu vốn và nguồn vốn chưa thực sự hợp lý, (2) Khả năng thanh toán của Công ty khá thấp; (3) Lượng hàng tồn kho cao, vòng quay hàng tồn kho thấp; (4) Khả năng sinh lời của tổng tài sản,

Nguyên nhân chính của thực trạng này là do: (1) Công tác quản lý vốn lưu động còn hạn chế; (2) Việc đầu tư vốn cố định trong doanh nghiệp chưa khoa học, hợp lý; (3) Công tác quản lý nhân sự còn nhiều bất cập;

Nhằm nâng cao HQSDV, trong thời gian tới Atlantic cần tập trung vào một số biện pháp như: (1) Xây dựng phương thức quản trị vốn kinh doanh; (2) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động; (3) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định; (4) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và (5) Hoàn thiện công tác quản lý tài chính doanh nghiệp.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên khóa luận khó tránh khỏi những thiếu sót nhưng tác giả hy vọng rằng những đề xuất trên đây sẽ góp phần nâng cao HQSDV tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic. Tác giả rất mong nhận được sự góp ý của quý Thầy, Cô cùng bạn đọc để khóa luận được hoàn thiện hơn, có ý nghĩa thiết thực hơn khi vận dụng vào thực tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Tấn Bình (2004), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, NXB Thống kê, TP Hồ Chí Minh;
- [2] Nguyễn Tấn Bình (2004), *Phân tích quản trị tài chính*, NXB Thống kê, TP Hồ Chí Minh;
- [3] Nguyễn Tấn Bình (2010), *Quản trị tài chính ngắn hạn*, NXB Thống kê, TP Hồ Chí Minh;
- [4] Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội;
- [5] Ngô Thế Chi, TS. Nguyễn Trọng Cơ (2015), *Giáo trình phân tích Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính;
- [6] Ngô Thế Chi, TS. Nguyễn Trọng Cơ (2016), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội;
- [7] Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic (2019, 2020, 2021), *Báo cáo tài chính các năm 2019, 2020, 2021*, Hải Phòng;
- [8] Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Atlantic (2019, 2020, 2021), *Báo cáo tổng kết các năm 2019, 2020, 2021*, Hải Phòng;
- [9] Dương Văn Chung (2013), *Nghiên cứu về hiệu quả sử dụng vốn và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước xây dựng giao thông*, Hà Nội;
- [10] Hoàng Trần Hậu (2012), *Nghiên cứu đánh giá tình hình quản lý và sử dụng vốn của các doanh nghiệp đầu tư thương mại tại Việt Nam*, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Đình Kiệt, Bạch Đức Hiền (2008), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
- [12] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (2014), *Luật doanh nghiệp 2014*, Hà Nội.
- [13] Phan Hồng Mai (2012), *Quản lý tài sản tại các công ty cổ phần ngành xây dựng niêm yết ở Việt Nam*, Hà Nội;
- [14] Cao Văn Kể (2015), *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp xây ở Việt Nam*, Hà Nội;

- [15] Trần Thị Thu Phong (2013), *Hoàn thiện phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Hà Nội.
- [16] Đoàn Minh Tuấn (2015), *Một số vấn đề về doanh nghiệp thương mại*, Hà Nội;
- [17] Trang web [www.hnx.vn](http://www.hnx.vn)  
[www.hsx.vn](http://www.hsx.vn)  
[www.vietstock.vn](http://www.vietstock.vn)  
[www.cafef.vn](http://www.cafef.vn)  
Các trang web khác